

BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC THUẾ

TÀI LIỆU GIẢI ĐÁP, VƯỚNG MẮC KIẾN NGHỊ CỦA VBF
(Phục vụ đối thoại ngày 24/8/2022)

Hà Nội, tháng 8 năm 2022

TÀI LIỆU GIẢI ĐÁP VƯƠNG MẮC, KIẾN NGHỊ CỦA VBF

(Phục vụ buổi đối thoại ngày 24/08/2022)

I. Các vấn đề về thuế GTGT, thuế TNDN, hóa đơn, thuế tài nguyên, thuế TTĐB

Câu 1

Thực thi chính sách giảm thuế Giá trị gia tăng ("GTGT") còn nhiều khó khăn, vướng mắc

Chính sách giảm thuế GTGT xuống 8% được Chính phủ ban hành là nhằm để kích cầu, phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn hậu đại dịch. Bản chất của thuế GTGT là thuế đánh lên tiêu dùng của người tiêu dùng cuối cùng. Từng doanh nghiệp trong chuỗi sản xuất, lưu thông nộp thuế GTGT trên giá trị tăng thêm của mình, nhưng thông qua cơ chế khấu trừ (thuế GTGT đầu ra trừ thuế GTGT đầu vào) mà thuế GTGT thực nộp cho ngân sách tương đương với thuế GTGT mà người tiêu dùng cuối cùng trả trên toàn bộ giá trị hàng hóa tiêu dùng.

Quan điểm của cơ quan thuế khi áp dụng Nghị định 15 là các doanh nghiệp phải xác định chính xác loại hàng hóa, dịch vụ mà mình cung cấp có thuộc nhóm được giảm thuế hay không để đảm bảo quyền lợi của người tiêu dùng. Tuy nhiên thực tế việc áp dụng Nghị định 15 có nhiều bất cập khi có nhiều loại hàng hóa, dịch vụ không rõ có thuộc nhóm được giảm thuế hay không, và ngay cả Hải quan địa phương cũng có cách hiểu không theo hướng dẫn của Tổng cục Hải quan, cơ quan thuế tại các địa phương cũng có cách hiểu và áp dụng khác nhau. Hệ quả việc thực hiện chính sách giảm thuế GTGT tạo thành gánh nặng lớn cho doanh nghiệp trong công tác kế toán tài chính, tuân thủ quy định; đồng thời doanh nghiệp có thể gặp rủi ro khi thanh, kiểm tra thuế nếu hóa đơn đầu vào với thuế suất 10%, nhưng cơ quan thuế kết luận hàng hóa, dịch vụ đó được giảm thuế xuống 8%, thì phần thuế GTGT đầu vào chênh lệch có thể không được khấu trừ. Hoặc hóa đơn đầu ra, doanh nghiệp áp dụng thuế suất 8% nhưng hàng hóa, dịch vụ đó không được giảm thuế, dẫn tới nộp thiếu thuế GTGT.

Như vậy, vô hình chung chính sách không đạt được mục đích là tạo thuận lợi và tăng cơ hội kinh doanh cho doanh nghiệp.

Khuyến nghị, đề xuất của VBF: Doanh nghiệp chỉ nên phải chịu trách nhiệm với đánh giá, phân loại và áp dụng Nghị định 15 đối với chính hàng hóa, dịch vụ mình sản xuất ra khi cơ quan thuế đến kiểm tra. Cụ thể:

- Nếu doanh nghiệp thuộc diện giảm thuế nhưng vẫn xuất hóa đơn 10% thuế GTGT: phải điều chỉnh giảm thuế GTGT đầu ra, giảm thuế cho người mua.
- Nếu doanh nghiệp không thuộc diện giảm thuế nhưng lại xuất hóa đơn 8%: phải điều chỉnh tăng thuế, nộp thêm thuế, trả tiền phạt và chậm nộp.

Đối với hàng hóa, dịch vụ là đầu vào của doanh nghiệp, việc nhà cung cấp xuất sai thuế suất không nên là trách nhiệm và rủi ro của người mua vì người mua không có quyền áp đặt việc nhà cung cấp sửa hóa đơn và thuế suất. Cơ quan thuế khi thanh, kiểm tra bên cung cấp sẽ áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp. Còn người mua vẫn có quyền kê khai, khấu trừ đầu vào với hóa đơn của nhà cung cấp.

Cách xử lý như vậy là hợp tình hợp lý, đảm bảo doanh nghiệp chỉ bị xử phạt và chịu thiệt hại một lần và chịu trách nhiệm cho hành vi mà mình có thể kiểm soát.

Trả lời: (Vu CS - TCT)

Tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022 của Chính phủ quy định:

“5. Trường hợp cơ sở kinh doanh đã lập hóa đơn và đã kê khai theo mức thuế suất hoặc mức tỷ lệ % để tính thuế giá trị gia tăng chưa được giảm theo quy định tại Nghị định này thì người bán và người mua phải lập biên bản hoặc có thỏa thuận bằng văn bản ghi rõ sai sót, đồng thời người bán lập hóa đơn điều chỉnh sai sót và giao hóa đơn điều chỉnh cho người mua. Căn cứ vào hóa đơn điều chỉnh, người bán kê khai điều chỉnh thuế đầu ra, người mua kê khai điều chỉnh thuế đầu vào (nếu có).”

Căn cứ quy định nêu trên, trường hợp cơ sở kinh doanh đã lập hóa đơn và đã kê khai theo mức thuế suất hoặc mức tỷ lệ % để tính thuế giá trị gia tăng chưa được giảm theo quy định tại Nghị định này thì người bán và người mua phải lập biên bản hoặc có thỏa thuận bằng văn bản ghi rõ sai sót, đồng thời người bán lập hóa đơn điều chỉnh sai sót và giao hóa đơn điều chỉnh cho người mua. Căn cứ vào hóa đơn điều chỉnh, người bán kê khai điều chỉnh thuế đầu ra, người mua kê khai điều chỉnh thuế đầu vào (nếu có).

Trường hợp người bán và người mua chưa thực hiện điều chỉnh theo quy định thì khi thanh tra, kiểm tra thuế, cơ quan quản lý thuế xử lý theo thẩm quyền theo quy định tại Luật Quản lý Thuế.

Câu 2

Thuế suất thuế GTGT đối với hoạt động sản xuất cung cấp điện theo Nghị định 15

Ngày 28 tháng 01 năm 2022, Chính phủ đã ban hành Nghị định 15/2022/NĐ-CP (“Nghị định 15”). Nghị định quy định việc giảm thuế GTGT từ 10% xuống 8% đối với một số hàng hóa, dịch vụ được áp dụng kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2022 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Theo đó, hoạt động bán điện của một số Công ty sản xuất điện được áp dụng chính sách giảm thuế GTGT nêu trên do không thuộc Phụ lục của Nghị định 15. Tuy nhiên, Nghị định 15 chỉ đưa ra nguyên tắc là việc giảm thuế được áp dụng từ 01/02/2022 đến 31/12/2022, không hướng dẫn cụ thể về thời điểm áp dụng thuế suất thuế GTGT được giảm đối với trường hợp đặc thù của hoạt động sản xuất cung cấp điện.

Ngày 23 tháng 3 năm 2022, Bộ tài chính có Công văn 2688/BTC-TCT gửi Cục thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, trong đó có hướng dẫn: **“Đối với hoạt động cung cấp hàng hóa, dịch vụ đặc thù như cung cấp điện, cơ sở kinh doanh được giảm thuế GTGT theo quy định đối với các hóa đơn lập từ ngày 01/02/2022 đến hết ngày 31/12/2022.”**

Nghị định 123/2020 của Chính phủ quy định về thời điểm lập hóa đơn đối với hoạt động cung cấp điện như sau:

“h) ...Riêng hoạt động bán điện của các công ty phát điện có cam kết bảo lãnh của Chính phủ về thời điểm thanh toán thì thời điểm lập hóa đơn điện từ căn cứ theo bảo lãnh của Chính phủ, hướng dẫn và phê duyệt của Bộ Công Thương và các hợp đồng mua bán điện đã được ký kết giữa bên mua điện và bên bán điện”.

Đối với các công ty sản xuất điện đặc thù, thì theo hợp đồng mua bán điện ký với EVN và có bảo lãnh của Chính phủ Việt Nam, các Công ty này bắt buộc phải xuất hóa đơn theo đúng thời điểm thỏa thuận trong hợp đồng, thường muộn hơn tháng sản xuất điện từ 1-2 tháng.

Tuy nhiên, thực tế nhiều doanh nghiệp sản xuất điện đang được Cục thuế địa phương hướng dẫn không được áp dụng giảm thuế GTGT cho các hóa đơn lập trong tháng 2, 3/2022 nếu hóa đơn này xuất cho điện sản xuất trong tháng 12/2021 hoặc tháng 1/2022.

Thực tế, đối với hầu hết các Công ty sản xuất điện ký hợp đồng mua bán điện với EVN, do việc tính toán và đối chiếu số lượng điện sản xuất rất phức tạp, đòi hỏi nhiều thời gian. Thời điểm xuất hóa đơn và thời điểm thanh toán đối với hoạt động bán điện của các Công ty sản xuất điện sẽ trễ khoảng 1-2 tháng so với thời điểm sản xuất điện để bán cho EVN. Các công ty sản xuất điện buộc phải tuân thủ kế hoạch đối chiếu số liệu và xuất hóa đơn theo thỏa thuận mua bán điện, mà không có lựa chọn khác để xuất hóa đơn sớm hơn.

Khuyến nghị, đề xuất của VBF: Để đảm bảo việc áp dụng thống nhất, công bằng giữa các người nộp thuế khác nhau, chúng tôi đề xuất Bộ tài chính tiếp tục có hướng dẫn gửi Cục thuế các tỉnh, thành trong cả nước chi tiết hơn đối với trường hợp cung cấp điện.

Cụ thể, cho phép các công ty sản xuất điện thực hiện xuất hóa đơn theo các hợp đồng mua bán điện đã được ký kết giữa bên mua điện và bên bán điện (phù hợp với quy định tại Nghị định 123) và được giảm thuế GTGT đối với các hóa đơn xuất có ngày lập từ 01/02/2022 đến hết ngày 31/12/2022.

Trả lời: (Cục DNL - TCT)

Đối với việc hướng dẫn thực hiện Nghị định số 15/2022/NĐ-CP, ngày 23/3/2022, Bộ Tài chính đã có công văn số 2688/BTC-TCT gửi các Cục Thuế tỉnh, thành phố trực thuộc TW hướng dẫn thực hiện Nghị định số 15/2022/NĐ-CP trong đó có hướng dẫn đối với hoạt động cung cấp điện (Công văn số 2688/BTC-TCT kèm theo Phụ lục I).

Câu 3

Thuế GTGT với hoạt động gia công do DNCX cung cấp cho doanh nghiệp nội địa

Thời gian gần đây, một số cơ quan thuế địa phương đang yêu cầu các DNCX có hoạt động gia công cho doanh nghiệp nội địa phải kê khai, nộp thuế VAT cho phí gia công thu được từ hoạt động này.

Mặc dù vậy, căn cứ các quy định hiện hành về chính sách thuế xuất nhập khẩu, việc thu thuế của các cơ quan thuế địa phương như trên có thể chưa phù hợp. Cụ thể:

Căn cứ khoản 2, Điều 22, Nghị định số 134/2016/NĐ-CP: "2. Trường hợp sản phẩm được sản xuất, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan có sử dụng nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu từ nước ngoài thì khi nhập khẩu vào thị trường trong nước phải nộp thuế nhập khẩu theo mức thuế suất, trị giá tính thuế của mặt hàng nhập khẩu vào nội địa Việt Nam."

Căn cứ khoản 3, Điều 17, Thông tư số 39/2015/TT-BTC: "3. Trị giá hải quan của hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam sau khi thuê phía nước ngoài gia công là tiền thuê gia công và trị giá của nguyên vật liệu sử dụng trong quá trình gia công do phía nước ngoài cung cấp thể hiện trên hợp đồng gia công và các khoản điều chỉnh quy định tại Điều 13 và Điều 15 Thông tư này. Không tính vào trị giá hải quan sản phẩm sau gia công trị giá của vật tư, nguyên liệu đã xuất khẩu từ Việt Nam đưa đi gia công theo hợp đồng gia công."

Căn cứ điểm b, mục 2, Công văn số 3018/TCHQ-TXNK ngày 11/05/2020: "b) Sản phẩm đặt gia công tại DNCX nhập khẩu trở lại nội địa: Doanh nghiệp nội địa phải kê khai, nộp thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 8 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13, khoản 2 Điều 22 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP. Trị giá tính thuế thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 17 Thông tư số 39/2015/TT-BTC. Doanh nghiệp nội địa phải kê khai, nộp thuế GTGT theo giá tính thuế GTGT quy định tại khoản 2 Điều 7 Thông tư số 219/2013/TT-BTC."

Theo đó, doanh nghiệp nội địa khi nhập khẩu lại hàng hóa thuê DNCX gia công phải thực hiện kê khai, nộp thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng của hàng hóa cho cơ quan hải quan, căn cứ trên trị giá hải quan khai báo là tiền thuê gia công và trị giá của nguyên vật liệu sử dụng trong quá trình gia công do DNCX cung cấp. Việc yêu cầu DNCX phải kê khai, nộp thuế 10% đối với phí gia công trong trường hợp này có thể dẫn tới việc đánh thuế 02 lần trên cùng một loại hàng hóa/giao dịch.

Khuyến nghị, đề xuất của VBF

Đề xuất Bộ Tài chính, Tổng cục Thuế có công văn chỉ đạo, hướng dẫn các Cục, Chi cục Thuế không thực hiện thu thuế GTGT đối với hoạt động gia công cho doanh nghiệp nội địa của các DNCX trên địa bàn quản lý.

Trả lời: (Vu CS - TCT)

Theo quy định tại Điều 30 Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế như sau:

“Điều 30. Quy định riêng áp dụng đối với khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất

...

5. *Quan hệ trao đổi hàng hóa giữa các khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất với các khu vực khác trên lãnh thổ Việt Nam, không phải khu phi thuế quan, là quan hệ xuất khẩu, nhập khẩu trừ các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này và các trường hợp không làm thủ tục hải quan do Bộ Tài chính quy định.*

Doanh nghiệp chế xuất được bán vào thị trường nội địa tài sản thanh lý của doanh nghiệp và các hàng hóa theo quy định của pháp luật về đầu tư và thương mại...

7. *Doanh nghiệp chế xuất khi được phép kinh doanh hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa tại Việt Nam phải mở sổ kế toán hạch toán riêng doanh thu, chi phí liên quan đến hoạt động mua bán hàng hóa tại Việt Nam và bố trí khu vực lưu giữ hàng hóa ngăn cách với khu vực lưu giữ hàng hóa phục vụ hoạt động sản xuất của doanh nghiệp chế xuất hoặc thành lập chi nhánh riêng nằm ngoài doanh nghiệp chế xuất, khu chế xuất để thực hiện hoạt động này.”*

Tại khoản 10 Điều 2 Nghị định số 82/2018/NĐ-CP quy định như sau:

Điều 2. Giải thích từ ngữ

10. *Doanh nghiệp chế xuất là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động trong khu chế xuất hoặc doanh nghiệp chuyên sản xuất sản phẩm để xuất khẩu hoạt động trong khu công nghiệp, khu kinh tế.*

Doanh nghiệp chế xuất không nằm trong khu chế xuất được ngăn cách với khu vực bên ngoài theo các quy định áp dụng đối với khu phi thuế quan tại pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.”

Căn cứ Nghị định số 82/2018/NĐ-CP quy định quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế nêu trên thì:

+ Trường hợp DNCX thực hiện sản xuất sản phẩm để xuất khẩu ra nước ngoài thì hàng hóa, dịch vụ được mua bán giữa nước ngoài với DNCX thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT.

+ Trường hợp DNCX bán vào thị trường nội địa tài sản thanh lý và các hàng hóa theo quy định của pháp luật về đầu tư và thương mại (theo quy định tại khoản 5 Điều 30 Nghị định số 82/2018/NĐ-CP nêu trên) thì DNCX không phải là người nộp thuế GTGT, doanh nghiệp nội địa làm thủ tục nhập khẩu và nộp thuế ở khâu nhập khẩu theo quy định.

+ Trường hợp DNCX khi được phép kinh doanh hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa tại Việt Nam (theo quy định tại khoản 7 Điều 30 Nghị định số 82/2018/NĐ-CP nêu trên) thì DNCX là người nộp thuế GTGT và phải kê khai, nộp thuế GTGT.

Đối với trường hợp DNCX gia công cho doanh nghiệp nội địa: Tổng cục Thuế đang tổng hợp, nghiên cứu các ý kiến đề trong thời gian tới đề xuất, sửa đổi cho phù hợp.

Câu 4

Vướng mắc trong hoàn thuế GTGT

Doanh nghiệp xin hoàn thuế theo diện xuất khẩu nhưng tại thời điểm xin hoàn thuế, chưa có đầy đủ chứng từ nhận tiền hàng doanh thu xuất khẩu, nên sẽ có một phần thuế GTGT đầu vào không được hoàn tương ứng.

Doanh nghiệp sau một thời gian đã có đầy đủ chứng từ thanh toán -> số thuế GTGT chưa được hoàn nói trên về bản chất là đủ điều kiện được hoàn. Tuy nhiên, hiện nay:

+ Không có quy định cụ thể về việc xử lý số thuế chưa hoàn được của kỳ trước như thế nào;

+ Thực tế, doanh nghiệp được cơ quan thuế hướng dẫn đưa vào kỳ hoàn thuế kỳ tiếp theo. Bởi vì, việc xin hoàn thuế bổ sung và độc lập cho khoản này bị vướng ở chỗ nó nằm trong giai đoạn mà cơ quan thuế đã hoàn tất thanh kiểm tra hoàn thuế GTGT. Tuy nhiên, việc đưa vào kỳ hoàn thuế tiếp theo thì tổng số thuế GTGT xin hoàn sẽ phải chịu nguyên tắc không được vượt quá 10% doanh thu xuất khẩu, nên có thể phát sinh vấn đề thuế GTGT vượt 10% doanh thu xuất khẩu.

Khuyến nghị, đề xuất của VBF

Để giải quyết vướng mắc trên, chúng tôi đề xuất bổ sung cơ chế cho phép số GTGT chưa khấu trừ của kỳ trước do chưa đầy đủ chứng từ thì không bị cộng vào số thuế GTGT bị khống chế ở mức 10% doanh thu xuất khẩu như đã nêu trên.

Trả lời: (Vu KK - TCT)

Căn cứ quy định tại Điều 2 Thông tư 25/2018/TT-BTC ngày 16/3/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 18 Thông tư 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 130/2016/TT-BTC ngày 12/8/2016 của Bộ Tài chính) hướng dẫn về hoàn thuế GTGT:

“4. Hoàn thuế đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu

a) Cơ sở kinh doanh trong tháng (đối với trường hợp kê khai theo tháng), quý (đối với trường hợp kê khai theo quý) có hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu bao gồm cả trường hợp: Hàng hóa nhập khẩu sau đó xuất khẩu vào khu phi thuế quan; hàng hóa nhập khẩu sau đó xuất khẩu ra nước ngoài, có số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ từ 300 triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế giá trị gia tăng theo tháng, quý; trường hợp trong tháng, quý số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ chưa đủ 300 triệu đồng thì được khấu trừ vào tháng, quý tiếp theo.

Cơ sở kinh doanh trong tháng/quý vừa có hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu, vừa có hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ nội địa thì cơ sở kinh doanh phải hạch toán riêng số thuế GTGT đầu vào sử dụng cho sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu. Trường hợp không hạch toán riêng được thì số thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu được xác định theo tỷ lệ giữa doanh thu của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu trên tổng doanh thu hàng hóa, dịch vụ của các kỳ khai thuế giá trị gia tăng tính từ kỳ khai thuế tiếp theo kỳ hoàn thuế liền trước đến kỳ đề nghị hoàn thuế hiện tại.

Số thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu (bao gồm số thuế GTGT đầu vào hạch toán riêng được và số thuế GTGT đầu vào được phân bổ theo tỷ lệ nêu trên) nếu sau khi bù trừ với số thuế GTGT phải nộp của hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ nội địa còn lại từ 300 triệu đồng trở lên thì cơ sở kinh doanh được hoàn thuế cho hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu. Số thuế GTGT được hoàn của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu không vượt quá doanh thu của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu nhân (x) với 10%.”

Trường hợp doanh nghiệp đề nghị hoàn thuế đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu thì thực hiện theo quy định tại Điều 2 Thông tư 25/2018/TT-BTC ngày 16/3/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 18 Thông tư 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính.

Đối với kiến nghị của VBF: Quy định này hiện đang được tổng hợp trong các kiến nghị sửa Luật Thuế giá trị gia tăng (GTGT). Tổng cục Thuế sẽ nghiên cứu báo cáo cấp có thẩm quyền. Đề nghị VBF tiếp tục nghiên cứu, tham gia đóng góp ý kiến tại văn bản Lấy ý kiến sửa Luật Thuế GTGT trong thời gian tới.

Câu 5

Vấn đề hoàn thuế GTGT, thuế nhập khẩu phát sinh trong thời gian không được áp dụng chính sách thuế đối với khu phi thuế quan tới thời điểm doanh nghiệp hoàn thiện các điều kiện cần thiết và được cơ quan hải quan công nhận đủ điều kiện là doanh nghiệp chế xuất (DNCX)

Về vấn đề hoàn thuế phát sinh trong thời gian không được áp dụng chính sách thuế đối với khu phi thuế quan tới thời điểm doanh nghiệp hoàn thiện các điều kiện cần thiết và được cơ quan hải quan công nhận đủ điều kiện là DNCX, hiện Điểm d khoản 4 Điều 28a được bổ sung tại khoản 10 Điều 1 Nghị định 18/2021/NĐ-CP đã có quy định hướng dẫn về xử lý tiền thuế nộp thừa theo pháp luật về quản lý thuế. Quy định này đã đề cập về cơ chế hoàn thuế đối với thuế nhập khẩu, thuế GTGT ở khâu nhập khẩu đối với doanh nghiệp ***được thành lập là DNCX trước thời điểm hiệu lực của Nghị định 18/2021/NĐ-CP***. Mặc dù đã có quy định này, nhưng trên thực tế thực hiện, các cơ quan hải quan/cơ quan thuế địa phương vẫn có cách hiểu khác nhau, gây vướng mắc cho doanh nghiệp trong quá trình hoàn thuế. Thêm vào đó, quy định hiện hành không có cơ chế rõ ràng về hoàn thuế đối với các trường hợp sau:

- Hoàn thuế GTGT phát sinh bởi các DNCX nêu trên ở khâu nội địa; và

Hoàn thuế GTGT, thuế nhập khẩu phát sinh (nếu có) cả ở khâu nhập khẩu và nội địa của các ***DNCX được thành lập sau thời điểm có hiệu lực của Nghị định 18/2021/NĐ-CP***.

Khuyến nghị, đề xuất của VBF

Để tránh cách hiểu khác nhau và đảm bảo áp dụng thống nhất giữa các cơ quan thuế, cơ quan hải quan địa phương, cần có hướng dẫn rõ ràng về cơ chế hoàn thuế nhập khẩu, thuế GTGT phát sinh ở ***cả khâu nhập khẩu và khâu nội địa*** trong thời gian không được áp dụng chính sách thuế đối với khu phi thuế quan tới thời điểm doanh nghiệp hoàn thiện

các điều kiện cần thiết và được cơ quan hải quan công nhận đủ điều kiện là DNCX, *với cả trường hợp DNCX được thành lập trước và sau thời điểm có hiệu lực của Nghị định 18.*

Đề nghị Tổng cục thuế phối hợp cùng Tổng cục hải quan có hướng dẫn rõ ràng về cơ chế hoàn thuế trong các trường hợp nêu trên để sớm giải quyết các vướng mắc của doanh nghiệp.

Trả lời: (Vu CS - TCT)

Về nội dung này, Tổng cục Thuế đã có công văn số 1168/TCT-CS ngày 19/4/2021 trả lời Cục Thuế tỉnh Vĩnh Phúc (Công văn số 1168/TCT-CS kèm theo Phụ lục I). Theo đó:

“DNCX không phải là người nộp thuế GTGT theo quy định của pháp luật về thuế GTGT.

Về điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan và áp dụng chính sách thuế đối với DNCX, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/3/2021 sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 1/9/2016 của Chính phủ.”

Câu 6

Vướng mắc về thời điểm kê khai và nộp thuế của các doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực khai thác khí thiên nhiên

Căn cứ vào khoản 1, Điều 8, Thông tư 219/2013/TT-BTC:

“Điều 8. Thời điểm xác định thuế GTGT

1. Đối với bán hàng hóa là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hàng hóa cho người mua, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.”

Căn cứ vào khoản 2, Điều 3, Thông tư 96/2015/TT-BTC:

“2. Thời điểm xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được xác định như sau:

a) Đối với hoạt động bán hàng hóa là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng hàng hóa cho người mua.”

Căn cứ vào khoản 1, Điều 8, Nghị định số 126/2020/NĐ-CP:

“ Các loại thuế, khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế quản lý thu thuộc loại khai theo tháng, bao gồm:

a) Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân. Trường hợp người nộp thuế đáp ứng các tiêu chí theo quy định tại Điều 9 Nghị định này thì được lựa chọn khai theo quý.

.....

e) Đối với hoạt động khai thác, xuất bán khí thiên nhiên: Thuế tài nguyên; thuế thu nhập doanh nghiệp; thuế đặc biệt của Liên doanh Việt - Nga “Vietsovpetro” tại Lô 09.1 theo Hiệp định giữa Chính phủ Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Liên bang Nga ký ngày 27 tháng 12 năm 2010 về việc tiếp tục hợp tác trong lĩnh vực thăm dò địa chất và khai thác dầu khí tại thềm lục địa Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong khuôn khổ Liên doanh Việt - Nga “Vietsovpetro” (sau đây gọi là Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1); tiền lãi khí nước chủ nhà được chia.”

Căn cứ Khoản 1 Điều 44 Luật quản lý Thuế số 38/2019/QH14 ngày 13 tháng 06 năm 2019 của Quốc hội:

“Điều 44. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế

1. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với loại thuế khai theo tháng, theo quý được quy định như sau:

a) Chậm nhất là ngày thứ 20 của tháng tiếp theo tháng phát sinh nghĩa vụ thuế đối với trường hợp khai và nộp theo tháng;”

Căn cứ vào các quy định nêu trên, các doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực khai thác khí thiên nhiên thuộc đối tượng kê khai thuế theo tháng với thời hạn là ngày thứ 20 của tháng tiếp theo tháng phát sinh nghĩa vụ thuế. Tuy nhiên, các doanh nghiệp đang gặp vướng mắc về việc xác định tháng phát sinh nghĩa vụ thuế là tháng phát sinh việc bán hàng hay tháng xuất hóa đơn.

Khuyến nghị, đề xuất của VBF

Dựa trên các quy định tại Thông tư số 36/2016/TT-BTC áp dụng cho các tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí trước đây và các quy định hiện hành áp dụng cho các doanh nghiệp kinh doanh trong các lĩnh vực đặc thù như bưu chính, điện nước,... thì thời điểm kê khai và nộp thuế của các các doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực khai thác khí thiên nhiên sẽ được xác định dựa vào tháng xuất hóa đơn bán khí. Tuy nhiên, nội dung này chưa được quy định rõ ràng trong các văn bản pháp luật hiện hành. Kính đề nghị Bộ tài chính và Tổng cục thuế xem xét, đưa ra các hướng dẫn cụ thể hơn tạo điều kiện cho các doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực khai thác dầu khí tuân thủ pháp luật.

Trả lời: (Cục DNL - TCT)

Đối với hoạt động khai thác, xuất bán khí thiên nhiên, thời hạn khai, nộp thuế theo tháng thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 44, khoản 1 Điều 55 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 và điểm e khoản 1 Điều 8 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP. Trong đó, tháng phát sinh nghĩa vụ thuế là tháng xuất bán khí (tháng N), người nộp thuế thực hiện kê khai, nộp thuế chậm nhất là ngày thứ 20 của tháng tiếp theo tháng phát sinh nghĩa vụ thuế (ngày 20 tháng N+1), (Công văn số 1675/TCT-DNL kèm theo Phụ lục I).

Câu 7

Theo quy định của các Luật Thuế thì chúng tôi thấy ngoài hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa yêu cầu phải có hợp đồng mua bán thì không có quy định về điều kiện để khấu trừ thuế GTGT đầu vào hoặc tính chi phí được trừ thì phải có hợp đồng thương mại được ký kết giữa các bên. Tuy nhiên, chúng tôi thấy có cán bộ thuế có quan điểm những giao dịch trên 20 triệu thì phải có hợp đồng được ký kết giữa hai bên

Khuyến nghị, đề xuất của VBF

Do không có quy định yêu cầu phải có hợp đồng ký kết bằng văn bản đối với những giao dịch mua sắm hàng hóa nội địa thông thường và không thuộc trường hợp bắt buộc phải có hợp đồng bằng văn bản có chữ ký và dấu của hai bên mua bán, Doanh nghiệp nên được ghi nhận chi phí được trừ và khấu trừ thuế GTGT đầu vào nếu đã có đầy đủ các chứng từ khác theo quy định như hóa đơn, chứng từ thanh toán đối với các giao dịch này.

Đề nghị Bộ Tài chính/Tổng cục thuế có chỉ đạo/hướng dẫn cụ thể đối với các Cục thuế địa Phương để thực hiện thống nhất nhằm đơn giản hóa thủ tục, giảm thiểu việc sử dụng chứng từ giấy không bắt buộc, tránh gây lãng phí và ảnh hưởng tới môi trường.

Trả lời: (Vu CS - TCT)

- Điều 119 Bộ luật Dân sự 2015 ngày 24/11/2015 quy định về hình thức của giao dịch dân sự như sau:

“1. Giao dịch dân sự được thể hiện bằng lời nói, bằng văn bản hoặc bằng hành vi cụ thể.

Giao dịch dân sự thông qua phương tiện điện tử dưới hình thức thông điệp dữ liệu theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử được coi là giao dịch bằng văn bản.

2. Trường hợp luật quy định giao dịch dân sự phải được thể hiện bằng văn bản có công chứng, chứng thực, đăng ký thì phải tuân theo quy định đó”

- Điều 24 Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/6/2005 quy định về hình thức hợp đồng mua bán hàng hóa như sau:

“Điều 24. Hình thức hợp đồng mua bán hàng hoá

1. Hợp đồng mua bán hàng hoá được thể hiện bằng lời nói, bằng văn bản hoặc được xác lập bằng hành vi cụ thể.

2. Đối với các loại hợp đồng mua bán hàng hoá mà pháp luật quy định phải được lập thành văn bản thì phải tuân theo các quy định đó.”

Tại Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 (sửa đổi, bổ sung Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT-BTC) quy định:

“Điều 6. Các khoản chi được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế

1. Trừ các khoản chi không được trừ nêu tại Khoản 2 Điều này, doanh nghiệp được trừ mọi khoản chi nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

b) Khoản chi có đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định của pháp luật.

c) Khoản chi nếu có hoá đơn mua hàng hoá, dịch vụ từng lần có giá trị từ 20 triệu đồng trở lên (giá đã bao gồm thuế GTGT) khi thanh toán phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt.

Chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt thực hiện theo quy định của các văn bản pháp luật về thuế giá trị gia tăng.

Trường hợp mua hàng hóa, dịch vụ từng lần có giá trị từ hai mươi triệu đồng trở lên ghi trên hóa đơn mà đến thời điểm ghi nhận chi phí, doanh nghiệp chưa thanh toán thì doanh nghiệp được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế. Trường hợp khi thanh toán doanh nghiệp không có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt thì doanh nghiệp phải kê khai, điều chỉnh giảm chi phí đối với phần giá trị hàng hóa, dịch vụ không có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt vào kỳ tính thuế phát sinh việc thanh toán bằng tiền mặt (kể cả trong trường hợp cơ quan thuế và các cơ quan chức năng đã có quyết định thanh tra, kiểm tra kỳ tính thuế có phát sinh khoản chi phí này).

...”

Căn cứ quy định nêu trên, không có quy định cụ thể về việc phải ký hợp đồng bằng văn bản thì được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN. Đối với các loại hợp đồng mua bán hàng hoá mà pháp luật quy định phải được lập thành văn bản thì phải tuân theo các quy định pháp luật đó.

- Pháp luật thuế TNDN quy định khoản chi liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh, có đầy đủ hóa đơn chứng từ theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT-BTC (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 96/2015/TT-BTC) được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN.

- Về hợp đồng kinh tế, thực hiện theo quy định tại Điều 119 Bộ luật Dân sự 2015 và Điều 24 Luật Thương mại số 36/2005/QH11. Nếu thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 24 Luật Thương mại số 36/2005/QH11 thì hợp đồng mua bán hàng hóa phải lập thành văn bản ký kết giữa các bên liên quan theo quy định.

Câu 8

Thuế GTGT đối với dịch vụ xuất khẩu

Công ty TNHH FITI Testing & Research Institute Việt Nam (“FITI”) có hoạt động trong lĩnh vực phân tích kỹ thuật và kiểm nghiệm trong ngành dệt may bao gồm các dịch vụ phân tích và kiểm tra độ tinh khiết và thành phần, đặc tính vật lý. Công ty FITI trực tiếp cung cấp dịch vụ cho khách hàng ở nước ngoài, dịch vụ được gắn với thành phẩm sẽ xuất khẩu và tiêu thụ tại thị trường nước ngoài.

Khi công ty mới bắt đầu đi vào hoạt động, Cục thuế tỉnh Long An đã hướng dẫn rằng nếu Công ty đáp ứng các tiêu chí theo quy định tại Thông tư 219/2013/TT-BTC thì thuế suất thuế GTGT 0% sẽ được áp dụng cho các dịch vụ của FITI Việt Nam. Tham chiếu đến công văn này, công ty đã áp dụng thuế suất thuế GTGT 0% đối với dịch vụ kiểm định và kiểm nghiệm chất lượng sản phẩm trước khi xuất khẩu.

Trong quá trình hoạt động, Công ty nhận được hướng dẫn khác từ Cục thuế tỉnh Long An. Theo đó cơ quan thuế cho rằng thuế suất GTGT áp dụng cho dịch vụ của công ty FITI là 10%. Công ty FITI đã nhiều lần bày tỏ sự không tán thành với quan điểm nêu

trên tới nhiều cơ quan ở cấp quản lý khác nhau (Bộ tài chính, Tổng cục thuế, Cục thuế tỉnh Long An) nhưng vẫn không nhận được câu trả lời thỏa đáng.

Khuyến nghị, đề xuất của VBF

Các quy định liên quan không có sự thay đổi, cập nhật, cụ thể là Nghị định 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ và Thông tư 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài Chính. Do đó, việc công ty FITI thực hiện áp dụng mức thuế 0% thuế GTGT đối với dịch vụ kiểm định chất lượng trước khi xuất khẩu là hoàn toàn tuân thủ với quy định hiện hành.

Bộ Tài chính đã ban hành công văn số 15458/BTC-CST ngày 27 tháng 10 năm 2014 trả lời công ty Prominent Việt Nam, theo đó, đồng ý rằng dịch vụ kiểm tra chất lượng sản phẩm hàng hóa trước khi xuất khẩu được áp dụng thuế suất GTGT 0%. Ngoài ra, Bộ Tài chính cũng thể hiện quan điểm tương tự tại công văn số 7156/BTC-CST ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2018 trả lời tập đoàn Nike. Với quan điểm của một công ty cam kết chấp hành pháp luật về thuế ở Việt Nam, công ty FITI cho rằng dịch vụ do công ty cung cấp không có sự khác biệt với dịch vụ do hai công ty nói trên thực hiện. Tuy nhiên, cách áp dụng quy định lại có sự khác biệt giữa các công ty.

Chúng tôi với tư cách là đại diện cho các doanh nghiệp Hàn Quốc tại Việt Nam, xin bày tỏ quan ngại rằng sự khác biệt trong cách áp dụng quy định này sẽ ảnh hưởng tới cộng đồng các nhà đầu tư Hàn Quốc, cũng như các nhà đầu tư nước ngoài khác khi muốn đầu tư thêm hoặc đầu tư mới ở Việt Nam.

Với tồn tại nêu trên, chúng tôi xin kiến nghị đến Bộ Tài chính giải quyết một cách công bằng và hợp lý, thỏa đáng đối với những nhà đầu tư của Hàn Quốc như FITI Việt Nam.

Trả lời: (Vu CS - TCT)

Về nội dung này, Tổng cục Thuế đã có công văn số 2595/TCT-CS ngày 21/7/2022 trả lời Cục Thuế tỉnh Long An (Công văn 2595/TCT-CS kèm theo Phụ lục I) như sau:

“Về trường hợp Công ty TNHH FITI Testing & Research Institute Việt Nam, Tổng cục Thuế đã có các công văn số 4578/TCT-CS ngày 29/11/2021, công văn số 2068/TCT-CS ngày 11/6/2021, công văn số 1901/TCT-CS ngày 13/5/2019 trả lời Công ty TNHH FITI Testing & Research Institute Việt Nam và đề nghị Công ty TNHH FITI Testing &

Research Institute Việt Nam liên hệ với Cục thuế tỉnh Long An để được hướng dẫn thực hiện.”

Công văn số 4578/TCT-CS, công văn số 2068/TCT-CS theo hướng thông báo công văn số 1901/TC-CS ngày 13/5/2019.

Công văn số 1901/TCT-CS trả lời theo hướng: “đề nghị Cục Thuế các tỉnh Long An, Quảng Nam và Cục Thuế các thành phố Hà Nội, Hồ Chí Minh căn cứ các quy định nêu trên để xử lý.”

Câu 9

Thời điểm xác định doanh thu xuất khẩu

Tại công văn số 5476/BTC-CST ngày 07 tháng 5 năm 2020, trả lời cho Diễn đàn doanh nghiệp Việt Nam về vấn đề này, Bộ tài chính đã hướng dẫn từ ngày 01/09/2014 trường hợp doanh nghiệp xuất khẩu hàng hóa thì thời điểm ghi nhận doanh thu tính thuế đối với hoạt động xuất khẩu là ngày xác nhận hoàn thành thủ tục hải quan trên tờ khai hải quan, trong đó áp dụng cho cả mục đích tính thuế TNDN. Tuy nhiên việc xác định ngày hoàn thành thủ tục hải quan khi áp dụng vào thực tế có nhiều điểm chưa phù hợp.

Cụ thể ngày hoàn thành thủ tục hải quan được cục thuế địa phương hướng dẫn là ngày thông quan của hàng hóa trên hệ thống khai báo hải quan, hoặc ngày hàng hóa đã được xác nhận thông quan và được xác nhận hàng qua khu vực giám sát hải quan khi hàng hóa được xếp lên phương tiện vận tải xuất cảnh.

Với các ý kiến có nhiều quan điểm khác nhau như vậy khiến doanh nghiệp khó áp dụng trong thực tiễn và đến thời điểm hiện tại không có một hướng dẫn thống nhất nào việc xác nhận ngày hoàn thành thủ tục hải quan ở đây cụ thể là ngày nào và căn cứ để xác định ngày này.

Nếu lấy theo ngày thông quan thì đối với doanh nghiệp thuộc diện ưu tiên trong lĩnh vực quản lý nhà nước về hải quan được xét ưu tiên thông quan trước, kể cả khi hàng hóa chưa đủ điều kiện chuyển giao quyền sở hữu cho người mua, người bán vẫn phải chịu rủi ro liên quan hàng bán nhưng doanh thu đã được ghi nhận trước đó hoặc kể cả khi hàng chưa ra khỏi kho của doanh nghiệp nhưng trên hệ thống khai báo hải quan hàng hóa đã

được phê duyệt thông quan. Điều đó gây bất lợi cho doanh nghiệp vì các rủi ro gắn liền với hàng hóa xuất bán vẫn thuộc về bên bán hàng.

Nếu lấy theo ngày hàng hóa đã được thông quan và được xác nhận đã qua khu vực giám sát hải quan thì việc xác định ngày hàng qua khu vực giám sát hải quan hiện chỉ có thông tin trên hệ thống tra cứu của tổng cục hải quan, tuy nhiên hệ thống không có đầy đủ thông tin với tất cả tờ khai hải quan và dữ liệu thường cập nhật muộn khiến doanh nghiệp không thể ghi nhận kịp thời.

Khuyến nghị, đề xuất của VBF

Để thống nhất thực hiện, đề nghị Bộ tài chính cân nhắc lại vấn đề trên và có hướng dẫn rõ ràng cho các cục thuế địa phương về thời điểm xác định doanh thu tính thuế TNDN là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng hàng hóa như đã quy định tại Thông tư 96/2015/TT-BTC hướng dẫn thuế TNDN.

“Điều 3. Sửa đổi, bổ sung Khoản 2 Điều 5 Thông tư số 78/2014/TT-BTC như sau:

“2. Thời điểm xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được xác định như sau:

a) Đối với hoạt động bán hàng hóa là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng hàng hóa cho người mua.”

Trả lời: (Vu CS - TCT)

Tại khoản 7 Điều 3 Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014 sửa đổi khoản 4 Điều 16 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính quy định “...Ngày xác định doanh thu xuất khẩu để tính thuế là ngày xác nhận hoàn tất thủ tục hải quan trên tờ khai hải quan”.

Về thời điểm xác định doanh thu xuất khẩu, Bộ Tài chính đã có công văn số 5476/BTC-CST ngày 07/5/2020 về việc triển khai kết quả Diễn đàn VBF cuối kỳ năm 2019 trả lời nhiều nội dung, trong đó nội dung thời điểm ghi nhận doanh thu từ hoạt động xuất khẩu cho mục đích tính thuế.

Căn cứ quy định tại Thông tư số 78/2014/TT-BTC và Thông tư số 119/2014/TT-BTC, Tổng cục Thuế đã có công văn số 483/TCT-CS ngày 06/02/2015 hướng dẫn Cục Thuế về xác định doanh thu xuất khẩu đối với hoạt động đóng tàu xuất khẩu (Công văn số 483/TCT-CS kèm theo Phụ lục I). Theo đó, từ ngày 01/9/2014 trường hợp doanh nghiệp xuất khẩu hàng hóa thì thời điểm ghi nhận doanh thu tính thuế đối với hoạt động xuất khẩu

là ngày xác nhận hoàn thành thủ tục hải quan trên tờ khai hải quan, trong đó áp dụng cho cả mục đích tính thuế TNDN.

Câu 10

Chi phí tiền lương chi trả cho những ngày nghỉ phép chưa nghỉ hết

Tại khoản 1, điều 4 của bộ Luật lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 quy định như sau:

“Điều 4: Chính sách của nhà nước về lao động

1. Bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động, người làm việc không có quan hệ lao động; khuyến khích những thỏa thuận bảo đảm cho người lao động có điều kiện thuận lợi hơn so với quy định của pháp luật về lao động.”

Tại khoản 3, điều 113 của bộ Luật lao động số 45/2019/QH 14 quy định như sau:

Điều 113: nghỉ hàng năm

“3. Trường hợp do thôi việc, bị mất việc làm mà chưa nghỉ hằng năm hoặc chưa nghỉ hết số ngày nghỉ hằng năm thì được người sử dụng lao động thanh toán tiền lương cho những ngày chưa nghỉ”

Dựa vào các quy định nêu trên tại Bộ Luật lao động 2019 có thể thấy mặc dù quy định chỉ đề cập đến việc được phép chi trả tiền lương nghỉ phép chưa nghỉ hằng năm hoặc chưa nghỉ hết số ngày nghỉ hằng năm đối với hai trường hợp là do thôi việc hoặc mất việc làm như đã nêu tại điều 113, tuy nhiên, để đảm bảo quyền lợi cho người lao động, Luật Lao động cũng đưa ra nguyên tắc về việc khuyến khích các thỏa thuận theo hướng có lợi hơn cho người lao động so với quy định của pháp luật về lao động tại Điều 4 nêu trên. Vì vậy, ngoài trường hợp chi trả tiền lương nghỉ phép chưa nghỉ hết trong 2 trường hợp là thôi việc và bị mất việc làm thì để đảm bảo quyền lợi của người lao động cũng như đảm bảo sự công bằng đối với những người lao động không sử dụng hết số ngày phép trong năm do các yếu tố khách quan hoặc yếu tố cá nhân của người lao động, nếu người sử dụng lao động đồng ý thanh toán tiền lương cho những ngày chưa nghỉ hết phép theo hướng có lợi hơn cho người lao động (không đợi khi thôi việc mới trả mà trả ngay cho năm phát sinh) thì nên được khuyến khích theo quy định của khoản 1, điều 4 nêu trên và được coi là vẫn đáp ứng được quy định của bộ Luật lao động.

Cục An toàn lao động của bộ Lao động Thương Binh và Xã hội cũng đưa ra hướng dẫn cho doanh nghiệp và đồng ý với quan điểm nêu trên.

Hiện tại Tổng Cục thuế đã ban hành công văn số 468 ngày 18 tháng 2 năm 2022 với quan điểm là được tính trừ chi phí khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các khoản chi trả tiền lương nghỉ phép chưa nghỉ hết nếu các khoản chi này được thực hiện đúng quy định của Luật lao động và các văn bản hướng dẫn. Hướng dẫn của Tổng cục thuế cũng đều dựa vào các quy định nêu trên của bộ Luật lao động.

Tuy nhiên, hiện tại một số cục thuế tại địa phương đưa ra quan điểm nếu thực hiện chi trả tiền lương nghỉ phép cho những ngày chưa nghỉ hết phép không thuộc một trong hai trường hợp là thôi việc và mất việc làm thì không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Hướng dẫn này của các cục thuế địa phương và hướng dẫn của tổng cục thuế đưa ra là chưa nhất quán.

Vì vậy, kể từ khi Bộ Luật lao động bắt đầu có hiệu lực và áp dụng từ năm 2021, vấn đề này đã gây ra nhiều tranh cãi, việc không thống nhất trong các hướng dẫn từ tổng cục thuế và hướng dẫn của các cơ quan thuế địa phương đã gây ra nhiều khó khăn cho doanh nghiệp khi áp dụng vào thực tiễn.

Khuyến nghị, đề xuất của VBF

Đề nghị Bộ tài chính, Tổng cục thuế có chỉ đạo cho các cơ quan thuế địa phương thực hiện nhất quán về việc được tính trừ chi phí khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các khoản chi trả tiền lương cho những ngày chưa nghỉ hết phép của người lao động. Việc thực hiện thống nhất các quy định cũng đồng thời đảm bảo được một môi trường đầu tư lành mạnh, bình đẳng cho các doanh nghiệp, hỗ trợ các doanh nghiệp trong quá trình tuân thủ các quy định pháp luật tại Việt Nam.

Trả lời: (Vu CS - TCT)

Về vấn đề này, Tổng cục Thuế có công văn số 468/TCT-CS ngày 18/02/2022 gửi Cục Thuế tỉnh Phú Thọ (Công văn số 468/TCT-CS kèm theo Phụ lục I), trong đó có hướng dẫn:

Nếu doanh nghiệp phát sinh khoản chi thanh toán những ngày phép chưa nghỉ cho người lao động đáp ứng quy định tại Bộ Luật lao động số 45/2019/QH14 ngày 20/11/2019 và các văn bản hướng dẫn thi hành; quy định tại Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT-BTC

ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp (được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 4 Thông tư 96/2015/TT-BTC của Bộ Tài chính) thì được tính vào chi được trừ khi tính thuế Thu nhập doanh nghiệp.

Trường hợp còn vướng mắc về quy định nghỉ hằng năm, đề nghị Cục Thuế liên hệ với Sở Lao động Thương binh và xã hội địa phương để được hướng dẫn cụ thể.

Câu 11

Chi phí hỗ trợ đại lý bán lẻ không mua hàng trực tiếp

Thực tiễn hoạt động kinh doanh cho thấy để sản phẩm thực sự được bán đến tay người tiêu dùng cuối cùng thì kênh phân phối của doanh nghiệp thường đa dạng, không chỉ dừng ở các đại lý cấp 1 mà còn cần cả các đại lý cấp 2 hay cấp 3 hoặc các hệ thống cửa hàng bán lẻ, không ký hợp đồng đại lý trực tiếp với Doanh nghiệp. Tùy thuộc thị trường tiêu thụ sản phẩm, các đại lý này có thể là các doanh nghiệp trong hoặc ngoài nước. Mặc dù các đại lý cấp 2, cấp 3 hay hệ thống cửa hàng bán lẻ này không ký hợp đồng mua hàng trực tiếp từ doanh nghiệp mà thực hiện mua hàng từ đại lý cấp trên, nhưng lượng hàng hóa do hệ thống đại lý, cửa hàng bán lẻ này bán ra rất quan trọng để đẩy mạnh việc lưu thông hàng hóa và tăng doanh số cho Doanh Nghiệp. Do vậy, để hỗ trợ các đại lý cấp dưới này mở rộng thị trường, tổ chức các chương trình khuyến mại, quảng bá sản phẩm cho từng đối tượng khách hàng tại khu vực thị trường thuộc phạm vi hoạt động của các đại lý cấp dưới này hoặc thúc đẩy đại lý cấp dưới/cửa hàng tăng cường bán hàng, trên thực tế, rất nhiều doanh nghiệp cần phải chi trả các chi phí hỗ trợ, chi phí thưởng doanh số trực tiếp cho các đại lý cấp dưới này. Vấn đề này VBF đã từng có ý kiến tới Bộ Tài chính trong 1 cuộc đối thoại vài năm trước và nhận được sự đồng thuận từ Bộ Tài chính là các chi phí này phục vụ hoạt động kinh doanh của Doanh nghiệp, theo đó được trừ cho mục đích tính thuế TNDN. Tuy nhiên, trong thời gian vừa qua, một số cục thuế địa phương có quan điểm là các khoản chi phí này của doanh nghiệp **hỗ trợ cho các đại lý không mua hàng trực tiếp từ doanh nghiệp**, theo đó, không được trừ cho mục đích tính thuế TNDN, mặc dù doanh nghiệp có đầy đủ các tài liệu liên quan như hợp đồng, hóa đơn chứng từ chứng minh khoản chi phí. Theo chúng tôi, đây là quan điểm cứng nhắc, áp đặt của cơ quan thuế, không dựa trên bản chất của khoản chi và nguyên tắc xuyên suốt của pháp luật thuế

TNDN. Các chi phí này thực chất liên quan mật thiết đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, góp phần tăng doanh thu của doanh nghiệp. Các đại lý cấp 2, cấp 3 đóng vai trò quan trọng, không thể thiếu trong hệ thống phân phối của doanh nghiệp và vì vậy, các chi phí phát sinh để phát triển đồng bộ hệ thống phân phối cần phải được khấu trừ cho doanh nghiệp.

Khuyến nghị, đề xuất của VBF

Chúng tôi đề nghị Bộ Tài chính/Tổng cục thuế xem xét lại vấn đề trên và có chỉ đạo, hướng dẫn thống nhất cho các cục thuế địa phương theo tinh thần cho phép các khoản chi phí hỗ trợ cho các đại lý cấp dưới/hệ thống của hàng bán lẻ được khấu trừ cho doanh nghiệp mục đích tính thuế TNDN. Điều này sẽ góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp trong hoạt động xây dựng kênh phân phối, góp phần tăng cường hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

Trả lời: (Vu CS - TCT)

Tại Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính (sửa đổi, bổ sung Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT-BTC) quy định:

“Điều 6. Các khoản chi được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế

1. Trừ các khoản chi không được trừ nêu tại Khoản 2 Điều này, doanh nghiệp được trừ mọi khoản chi nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

b) Khoản chi có đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định của pháp luật.

c) Khoản chi nếu có hoá đơn mua hàng hoá, dịch vụ từng lần có giá trị từ 20 triệu đồng trở lên (giá đã bao gồm thuế GTGT) khi thanh toán phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt.

Chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt thực hiện theo quy định của các văn bản pháp luật về thuế giá trị gia tăng.

...

2. Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế bao gồm:

2.30. Các khoản chi không tương ứng với doanh thu tính thuế, trừ các khoản chi sau:

...”

Căn cứ quy định nêu trên, khoản chi phí hỗ trợ chi phí bán hàng của doanh nghiệp cho đại lý cấp 2, cấp 3 và hệ thống cửa hàng bán lẻ (nhà phân phối) là khoản chi không trực tiếp tạo ra doanh thu của doanh nghiệp mà tạo doanh thu cho nhà phân phối. Do đó, khoản chi này không đáp ứng điều kiện quy định tại điểm 2.30 khoản 2 Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC của Bộ Tài chính nêu trên để được tính vào chi phí được trừ khi tính thuế TNDN.

Câu 12

Khấu trừ chi phí làm thêm giờ trên mức 300 giờ/năm

Đối với vấn đề đề làm thêm giờ, Bộ luật lao động hiện đang quy định số giờ làm thêm của người lao động không được vượt quá 200 giờ/năm, với trường hợp đặc biệt do Chính phủ quy định thì được làm thêm giờ không quá 300 giờ/năm. Trên thực tế, nhiều doanh nghiệp, do yêu cầu đột xuất của công việc/khách hàng và theo nhu cầu của người lao động, người lao động đã làm thêm trên mức 300 giờ trong năm và Doanh nghiệp đã thực chi trả tiền làm thêm giờ cho người lao động theo số giờ làm thêm thực tế.

Theo quy định của Luật Thuế TNDN thì Doanh nghiệp được trừ mọi chi phí nếu phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp, có đủ hóa đơn chứng từ theo quy định và không thuộc các trường hợp không được trừ quy định tại Thông tư. Như vậy, do khoản chi phí làm thêm giờ trực tiếp phục vụ hoạt động kinh doanh của Doanh nghiệp, có đủ chứng từ chi trả và các chứng từ hồ sơ liên quan đến số giờ làm thêm và không thuộc các trường hợp không được trừ quy định tại Thông tư hướng dẫn về thuế TNDN nên doanh nghiệp nên được trừ toàn bộ chi phí tiền lương khi xác định thuế TNDN. Tuy nhiên, trên thực tế, một số cơ quan thuế địa phương đã có quan điểm không cho trừ chi phí tiền lương làm thêm trên 300 giờ cho mục đích tính thuế TNDN của doanh nghiệp. Điều này gây thiệt thòi cho doanh nghiệp và không khuyến khích doanh nghiệp trong nỗ lực tìm kiếm đơn hàng nhằm tăng doanh thu, tự khắc phục khó khăn, đặc biệt trong bối cảnh đại dịch Covid kéo dài như hiện nay.

Khuyến nghị, đề xuất của VBF

Xét về góc độ các nguyên tắc của pháp luật thuế, các khoản chi phí này liên quan đến việc tạo ra doanh thu cho doanh nghiệp, có chứng từ, tài liệu chứng minh hợp lý, được chi

trả trên cơ sở thỏa thuận giữa doanh nghiệp và người lao động. Do vậy, các chi phí này nên được khấu trừ cho doanh nghiệp nhằm khuyến khích doanh nghiệp có thể yên tâm chủ động trong thu xếp lao động, nguồn lực của mình nhằm phục vụ sản xuất, kinh doanh. Vậy chúng tôi xin đề nghị Bộ tài chính/Tổng cục thuế nghiên cứu, xem xét và sớm có hướng dẫn thống nhất về vấn đề này theo hướng nêu trên.

Trả lời: (Vu CS - TCT)

Về vấn đề này, Tổng cục Thuế có công văn số 5333/TCT-CS ngày 19/12/2019 gửi Cục Thuế thành phố Hải Phòng (Công văn số 5333/TCT-CS kèm theo Phụ lục I), trong đó có hướng dẫn:

Trường hợp doanh nghiệp có các khoản chi về làm thêm giờ cho người lao động nếu đáp ứng điều kiện quy định của pháp luật về thuế và pháp luật về lao động thì sẽ được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN.

Câu 13

Vướng mắc về thời điểm xuất hóa đơn cho các doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực khai thác khí thiên nhiên

Căn cứ Khoản 4 Điều 9 Nghị định 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chúng tôi:

“Điều 9. Thời điểm lập hóa đơn

...

Đối với hoạt động bán khí thiên nhiên, khí đồng hành, khí than được chuyển bằng đường ống dẫn khí đến người mua, thời điểm lập hóa đơn là thời điểm bên mua, bên bán xác định khối lượng khí giao hàng tháng nhưng chậm nhất không quá 07 ngày kế tiếp kể từ ngày bên bán gửi thông báo lượng khí giao hàng tháng.”

Tuy nhiên, theo như các hợp đồng Mua Bán Khí và Hợp đồng bảo lãnh của Chính phủ đã được thỏa thuận trước khi Nghị định 123 được ban hành và có hiệu lực, tại thời điểm phải xuất hóa đơn theo quy định, các doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực khai thác khí thiên nhiên chỉ xác định được khối lượng khí giao bán và doanh thu bằng tiền USD trong khi doanh thu thực tế bằng VND chỉ được xác định tại thời điểm thanh toán (theo hợp đồng bảo lãnh của Chính phủ, đồng tiền PVN sử dụng để thanh toán là VND)

gây khó khăn cho các doanh nghiệp trong việc áp dụng các quy định này trong thực tế vì doanh nghiệp chỉ xác định được khối lượng chứ không xác định được giá khí bằng VND tại thời điểm phải xuất hóa đơn.

Khuyến nghị, đề xuất của VBF

Do các dự án dầu khí có đóng góp rất quan trọng trong nền kinh tế, chúng tôi khuyến nghị Bộ tài chính và Tổng cục thuế xem xét và cho phép các doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực khai thác dầu khí được xuất hóa đơn tại thời điểm xác định được chính xác doanh thu bằng Việt Nam đồng.

Nếu khuyến nghị này không được chấp thuận, kính đề nghị Bộ tài chính và Tổng cục thuế đưa ra các văn bản chính thức hướng dẫn cụ thể hơn để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp đầu tư vào dự án dầu khí tuân thủ pháp luật.

Trả lời: (Cục DNL - TCT)

Từ ngày 01/7/2022, người nộp thuế thực hiện lập hóa đơn theo quy định tại điểm e khoản 4 Điều 9 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP.

Trường hợp bán dầu thô, khí thiên nhiên phát sinh bằng ngoại tệ theo quy định của pháp luật về ngoại hối thì đơn giá, thành tiền, tổng số tiền thuế giá trị gia tăng theo từng loại thuế suất, tổng cộng tiền thuế giá trị gia tăng, tổng số tiền thanh toán được ghi bằng ngoại tệ, đơn vị tiền tệ ghi tên ngoại tệ. Người bán đồng thời thể hiện trên hóa đơn tỷ giá ngoại tệ với đồng Việt Nam theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Trường hợp bán dầu thô, khí thiên nhiên phát sinh bằng ngoại tệ theo quy định của pháp luật về ngoại hối và được nộp thuế bằng ngoại tệ thì tổng số tiền thanh toán thể hiện trên hóa đơn theo ngoại tệ không phải quy đổi ra đồng Việt Nam.

Tương tự các vướng mắc nêu trên, Tổng cục Thuế đã có công văn số 5162/TCT-DNL ngày 30/12/2021 hướng dẫn về việc xuất hóa đơn, tính và kê khai, nộp thuế đối với hoạt động xuất bán dầu thô, khí thiên nhiên (Công văn số 5162/TCT-DNL kèm theo Phụ lục I).

Câu 14

Không cần xuất hóa đơn cho hoạt động xuất khẩu

Theo quy định trước đây đối với hoạt động xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ ra nước ngoài hoặc xuất vào khu phi thuế quan, các doanh nghiệp chỉ cần sử dụng hóa đơn thương

mại (commercial invoice) để làm thủ tục hải quan và chứng từ cho mục đích ghi nhận kết toán và thuế.

Tuy nhiên kể từ thời điểm ngày 01/07/2022 khi Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 có hiệu lực thi hành, thì quy định về hóa đơn đối với hoạt động xuất khẩu đã có thay đổi, theo đó:

- + Tổ chức khai thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ sẽ sử dụng hóa đơn GTGT.

- + Tổ chức, cá nhân khai, tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp và tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan sử dụng hóa đơn bán hàng.

Cũng trong Nghị định 123 hiện cũng quy định về thời điểm xuất hóa đơn GTGT xuất khẩu đối với cơ sở kinh doanh kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ là sau khi làm xong thủ tục cho hàng hóa xuất khẩu. Đối với tổ chức, cá nhân khai, tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp và tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan thì hiện quy định lại chưa có hướng dẫn về thời điểm xuất hóa đơn xuất khẩu.

Tuy nhiên, theo quy định về bộ chứng từ xuất khẩu tại Điều 16 Thông tư 38/2015/TT-BTC và Thông tư 39/2018/TT-BTC thì một trong các chứng từ cần thiết khi làm thủ tục xuất khẩu là “Hóa đơn thương mại hoặc chứng từ có giá trị tương đương”

Như vậy theo quy định mới tại Nghị định 123 thì tại thời điểm làm thủ tục hải quan xuất khẩu, doanh nghiệp sẽ chưa thể có hóa đơn GTGT/hóa đơn bán hàng tương ứng do đó làm dấy lên mối quan ngại về việc gia tăng thủ tục hành chính và gây ra khó khăn cho doanh nghiệp khi thực hiện tuân thủ quy định vì doanh nghiệp vẫn phải sử dụng hóa đơn thương mại để làm thủ tục hải quan trong khi phải lập thêm hóa đơn GTGT/bán hàng cho mục đích hóa đơn thuế.

Ngoài ra, doanh thu xuất khẩu cũng thuộc đối tượng chịu thuế suất thuế GTGT là 0% nên về mặt quản lý thuế GTGT, các doanh nghiệp nhận thấy không cần thiết phải xuất thêm hóa đơn GTGT để phục vụ mục đích quản lý này. Đặc biệt là khi hiện tại Chính phủ Việt Nam đang đẩy mạnh phát triển chính phủ điện tử với việc phát triển hệ thống hải quan điện tử và thực hiện kết nối liên thông thông tin giữa các cơ quan chức năng như cơ quan thuế và cơ quan hải quan. Theo đó, cơ quan thuế vẫn có thể kết nối, truy cập được dữ

liệu của cơ quan hải quan để có thể kiểm tra, rà soát hoạt động và xuất khẩu của các doanh nghiệp.

Khuyến nghị, đề xuất của VBF

Đề nghị Bộ Tài chính cân nhắc bãi bỏ quy định về việc yêu cầu xuất hóa đơn GTGT/hóa đơn bán hàng cho hoạt động xuất khẩu để giúp doanh nghiệp có thể giảm thiểu các thủ tục hành chính cũng như giảm thiểu chi phí quản lý liên quan khi triển khai Nghị định.

Trả lời: (Vu CS - TCT)

Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 4, khoản 3 Điều 13, Điều 59, Điều 60 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định về hoá đơn, chứng từ;

Căn cứ hướng dẫn tại khoản 1 Điều 12 Thông tư số 78/2021/TT-BTC ngày của Bộ Tài chính về xử lý chuyển tiếp.

Căn cứ các quy định nêu trên, trường hợp cơ sở kinh doanh chuyển đổi áp dụng hóa đơn điện tử theo quy định tại Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ và Thông tư số 78/2021/TT-BTC ngày 17/9/2021 của Bộ Tài chính thì cơ sở kinh doanh kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ có hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu (kể cả cơ sở gia công hàng hóa xuất khẩu) khi xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ sử dụng hóa đơn giá trị gia tăng điện tử.

Câu 15

Vướng mắc về quy định áp dụng phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ đối với hàng hóa xuất khẩu tại Nghị định 123/2020/NĐ-CP

Theo quy định tại điểm c, Khoản 3, Điều 13 Nghị định 123/2020/NĐ-CP thì khi xuất hàng hóa để vận chuyển đến cửa khẩu hay đến nơi làm thủ tục xuất khẩu, cơ sở sử dụng Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ theo quy định làm chứng từ lưu thông hàng hóa trên thị trường. Sau khi làm xong thủ tục cho hàng hóa xuất khẩu, cơ sở lập hóa đơn giá trị gia tăng cho hàng hóa xuất khẩu.

Yêu cầu doanh nghiệp xuất khẩu hàng hóa phải phát hành Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ khi doanh nghiệp vận chuyển hàng hóa từ nhà máy, kho hàng tới cửa khẩu xuất hay tới địa điểm làm thủ tục hải quan (ví dụ như kho hàng không kéo dài) thì sẽ rất

tốn kém về mặt thời gian, chi phí cho doanh nghiệp, nhất là những doanh nghiệp có khối lượng giao dịch xuất khẩu hàng hóa lớn. Doanh nghiệp phải thiết kế tính năng lập và in Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ trong phần mềm, phát hành Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ cho từng đơn hàng xuất khẩu. Trong khi đó, đối với từng lô hàng xuất khẩu thì doanh nghiệp đã có lập Phiếu xuất kho kiêm biên bản giao nhận hàng hóa (Delivery Slip) nên trong trường hợp cần phải kiểm tra về tính hợp pháp của hàng hóa xuất khẩu đang vận chuyển trên đường, cơ quan chức năng có thể kiểm tra Phiếu xuất kho kiêm biên bản giao nhận hàng hóa (Delivery Slip).

Đối với một số doanh nghiệp chế xuất, doanh nghiệp ưu tiên trong lĩnh vực hải quan và/hoặc các doanh nghiệp có trụ sở nằm trong các khu công nghiệp và sử dụng địa điểm làm thủ tục hải quan xuất khẩu tại các kho hàng không kéo dài, thiết nghĩ yêu cầu phải lập Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ là không cần thiết bởi các lý do:

- + Doanh nghiệp đã có Phiếu xuất kho kiêm biên bản giao nhận hàng hóa thể hiện thông tin của doanh nghiệp xuất khẩu, số lượng hàng hóa vận chuyển và địa điểm vận chuyển đến;

- + Các doanh nghiệp này đã đáp ứng các quy định kiểm tra, giám sát, kiểm soát nội bộ rất chặt chẽ của cơ quan Hải quan;

- + Trong rất nhiều tình huống hàng hóa xuất khẩu được vận chuyển với quãng đường rất ngắn từ nhà máy ở các khu công nghiệp tới kho hàng không kéo dài đặt ngay trong các khu công nghiệp.

Khuyến nghị, đề xuất của VBF

Để giảm thiểu thủ tục hành chính, giảm chi phí thiết kế tính năng phần mềm, chi phí in ấn, chi phí lưu trữ, chi phí nhân sự nếu doanh nghiệp phải lập Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ cho từng lô hàng xuất khẩu trong khi vẫn đảm bảo việc kiểm tra của cơ quan chức năng như đã trình bày, doanh nghiệp kiến nghị Bộ Tài chính/Tổng cục Thuế/Tổng cục Hải quan ban hành văn bản hướng dẫn không bắt buộc doanh nghiệp phải phát hành Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ nếu doanh nghiệp đáp ứng các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp xuất khẩu là doanh nghiệp chế xuất và là doanh nghiệp ưu tiên trong lĩnh vực hải quan;

Doanh nghiệp đã có Phiếu xuất kho kiêm biên bản giao nhận hàng hóa hoặc một chứng từ tương đương thể hiện tên, địa chỉ doanh nghiệp xuất khẩu, số lượng hàng hóa đang vận chuyển và điểm đến để làm chứng từ lưu thông hàng hóa trên đường.

Trả lời: (Vu CS - TCT)

Căn cứ quy định tại điểm c khoản 3 Điều 13 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ: Trường hợp khi xuất hàng hóa để vận chuyển đến cửa khẩu hay đến nơi làm thủ tục xuất khẩu, cơ sở kinh doanh sử dụng Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ theo quy định làm chứng từ lưu thông hàng hóa trên thị trường. Sau khi làm xong thủ tục cho hàng hóa xuất khẩu, cơ sở lập hóa đơn giá trị gia tăng cho hàng hóa xuất khẩu.

Theo trình bày thì khi vận chuyển hàng hóa đến nơi làm thủ tục xuất khẩu, cơ sở kinh doanh đã lập Phiếu xuất kho kiêm biên bản giao nhận hàng hóa có đủ thông tin của cơ sở kinh doanh, hàng hóa vận chuyển, địa điểm vận chuyển đến thì không nhất thiết phải lập Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ. Trường hợp khi xuất hàng hóa để vận chuyển đến cửa khẩu hay đến nơi làm thủ tục xuất khẩu, nếu đã có đủ thông tin để lập hóa đơn điện tử cho hàng hóa xuất khẩu thì cơ sở kinh doanh lập hóa đơn điện tử làm chứng từ lưu thông hàng hóa.

Câu 16

Giá tính thuế Tài Nguyên đối với than khai thác

Quy định tại Điều 6, Thông tư 152/2015/TT-BTC về Giá tính thuế Tài nguyên hiện nay như sau:

“Giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên của tổ chức, cá nhân khai thác chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng nhưng không được thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND cấp tỉnh quy định; Trường hợp giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND cấp tỉnh quy định thì tính thuế tài nguyên theo giá do UBND cấp tỉnh quy định.

Trường hợp sản phẩm tài nguyên được vận chuyển đi tiêu thụ, trong đó chi phí vận chuyển, giá bán sản phẩm tài nguyên được ghi nhận riêng trên hóa đơn thì giá tính thuế tài nguyên là giá bán sản phẩm tài nguyên không bao gồm chi phí vận chuyển

1. Đối với loại tài nguyên xác định được giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên

Giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên có cùng phẩm cấp, chất lượng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và được áp dụng cho toàn bộ sản lượng tài nguyên khai thác trong tháng; Giá bán của một đơn vị tài nguyên được tính bằng tổng doanh thu (chưa có thuế GTGT) của loại tài nguyên bán ra chia cho tổng sản lượng tài nguyên tương ứng bán ra trong tháng.”.

So với quy định trước đây tại Thông tư 124/2009/TT-BTC ngày 17/06/2009 thì quy định hiện hành đã bãi bỏ cách thức xác định giá tính thuế tài nguyên đối với than khai thác được sàng tuyển, phân loại để bán sử dụng tỷ lệ phần trăm quy đổi từ than sạch về than nguyên khai:

“2.3. Tỷ lệ phần trăm trên giá bán của sản phẩm được sản xuất, chế biến từ tài nguyên khai thác:

Trường hợp xác định được sản lượng tài nguyên ở khâu khai thác nhưng **không bán ra mà đưa vào sàng, tuyển, chọn lọc** hoặc dùng để sản xuất, chế biến (gọi chung là chế biến) thì giá tính thuế đơn vị tài nguyên tính theo tỷ lệ phần trăm (%) trên giá bán của sản phẩm được chế biến từ tài nguyên khai thác, nhưng không được thấp hơn giá tính thuế đơn vị tài nguyên do UBND cấp tỉnh quy định đối với loại tài nguyên đó theo hướng dẫn tại khoản 5 Điều này.

Giá tính thuế tài nguyên bằng (=) Giá bán sản phẩm hàng hoá sản xuất từ tài nguyên khai thác, nhân (x) tỷ lệ % trên giá bán sản phẩm thu được sau sàng, tuyển, chế biến.

a. Tỷ lệ phần trăm (%) trên giá bán của sản phẩm thu được sau chế biến là tỷ lệ (%) giữa giá thành bình quân đơn vị tài nguyên khai thác so với giá thành bình quân đơn vị sản phẩm chế biến từ tài nguyên khai thác của năm trước liền kề.”

Do quy định hiện hành đã bãi bỏ cách xác định dựa trên tỷ lệ quy đổi nên hiện nay, việc xác định giá tính thuế Tài nguyên đang gặp khó khăn, phức tạp hơn trước đây đối với than khai thác qua sàng, tuyển phân loại khi chỉ căn cứ theo giá bán của tài nguyên có cùng phẩm cấp, chất lượng trừ đi chi phí chế biến mà không có cách xác định cụ thể dẫn đến giá tính thuế Tài nguyên có thể khác nhau.

Việc xác định các chi phí vận chuyển được trừ lùi cũng không đảm bảo chính xác do mỗi lô hàng, mỗi loại than ký với khách hàng có chi phí vận chuyển khác nhau (theo thỏa

thuận có thể là CIF, FOB, EXWORK,..) nhưng khi xác định chi phí vận chuyển phải tính bình quân, dẫn đến phản ánh giá tính thuế tài nguyên từng chủng loại than không phản ánh chính xác.

Do cách xác định giá tính thuế chưa cụ thể mà tùy thuộc từng doanh nghiệp tự xác định, trên cơ sở trao đổi với Sở tài chính và tham chiếu giá của UBND nên mỗi cơ quan có liên quan có thể xác định khác nhau. Đồng thời, khi cơ quan có thẩm quyền cấp trên kiểm tra lại cách tính cũng có thể đưa ra cách tính khác với cách mà Doanh nghiệp và Sở Tài chính đã thống nhất trong quá trình làm việc trước đó.

Ngoài ra, việc xác định giá tính thuế than khai thác phức tạp nên UBND khi ban hành bảng giá tính thuế tài nguyên khai thác trên địa bàn, UBND thường áp mức tối đa trong khung giá tính thuế tài nguyên ban hành theo Thông tư 05/2020/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Khuyến nghị, đề xuất của VBF

Để đảm bảo việc áp dụng thống nhất, đơn giản hóa trong việc kê khai của người nộp thuế và quản lý của cơ quan có thẩm quyền, chúng tôi đề xuất BTC ban hành cách tính giá tài nguyên cụ thể đối với than khai thác cần qua sàng, tuyển, phân loại thành than sạch để bán. Cụ thể: Bổ sung quy định tại Khoản 4 Điều 6 Thông tư 152/2015/TT-BTC như sau:

“4. Giá tính thuế tài nguyên trong một số trường hợp được quy định cụ thể như sau:

....

e) Đối với than khai thác nhưng không bán ra mà đưa vào sàng, tuyển, chọn lọc thì giá tính thuế đơn vị tài nguyên tính theo tỷ lệ phần trăm (%) trên giá bán của than sạch, nhưng không được thấp hơn giá tính thuế đơn vị tài nguyên do UBND cấp tỉnh quy định đối với loại tài nguyên đó.

Giá tính thuế tài nguyên bằng (=) Giá bán than sạch, nhân (x) tỷ lệ % trên giá bán than sạch thu được sau sàng, tuyển, phân loại.

Trong đó: Tỷ lệ phần trăm (%) trên giá bán của than sạch sau sàng, tuyển, phân loại là tỷ lệ (%) giữa giá thành bình quân đơn vị than khai thác so với giá thành bình quân đơn vị than sạch sau sàng, tuyển, phân loại của năm trước liền kề.

Trường hợp đơn vị mới bắt đầu tiến hành khai thác than thì giá tính thuế tài nguyên là giá do UBND cấp tỉnh quy định.”

Trả lời: (Vu CS - TCT)

- Tại khoản 2, khoản 3 Điều 4 Nghị định số 50/2010/NĐ-CP quy định chi tiết **Luật Thuế tài nguyên** năm 2009 (được sửa đổi, bổ sung tại Điều 4 Nghị định số 50/2010/NĐ-CP) quy định:

“2. Trường hợp tài nguyên chưa xác định được giá bán thì giá tính thuế tài nguyên được xác định theo một trong những căn cứ sau:

a) Giá bán thực tế trên thị trường khu vực trong phạm vi địa bàn cấp tỉnh của đơn vị sản phẩm tài nguyên cùng loại nhưng không thấp hơn giá tính thuế do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định;

b) Trường hợp tài nguyên khai thác có chứa nhiều chất khác nhau thì giá tính thuế xác định theo giá bán đơn vị của từng chất và hàm lượng của từng chất trong tài nguyên khai thác nhưng không thấp hơn giá tính thuế do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định.”

“Điều 4. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên như sau:

... 3. Sửa đổi quy định tại Điểm c Khoản 3 Điều 4 như sau:

“c) Đối với tài nguyên khai thác không tiêu thụ trong nước mà xuất khẩu là trị giá hải quan của tài nguyên khai thác xuất khẩu, không bao gồm thuế xuất khẩu.

Trường hợp tài nguyên khai thác vừa tiêu thụ nội địa và xuất khẩu:

- Đối với sản lượng tài nguyên tiêu thụ nội địa là giá bán đơn vị tài nguyên khai thác chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

- Đối với sản lượng tài nguyên xuất khẩu là trị giá hải quan của tài nguyên khai thác xuất khẩu, không bao gồm thuế xuất khẩu.

Trị giá hải quan của tài nguyên khai thác xuất khẩu thực hiện theo quy định về trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu tại Luật Hải quan và các văn bản hướng dẫn thi hành.”

4. Sửa đổi, bổ sung Khoản 4 Điều 4 như sau:

“4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể giá tính thuế tài nguyên khai thác quy định tại Khoản 2, Điểm b Khoản 3 Điều này. Trường hợp tài nguyên khai thác không bán ra mà phải qua sản xuất, chế biến mới bán ra (tiêu thụ trong nước hoặc xuất khẩu) thì giá

tính thuế tài nguyên khai thác được xác định căn cứ vào trị giá hải quan của sản phẩm đã qua sản xuất, chế biến xuất khẩu hoặc giá bán sản phẩm đã qua sản xuất, chế biến trừ thuế xuất khẩu (nếu có) và các chi phí có liên quan từ khâu sản xuất, chế biến đến khâu xuất khẩu hoặc từ khâu sản xuất, chế biến đến khâu bán tại thị trường trong nước.

Căn cứ giá tính thuế tài nguyên đã xác định để áp dụng sản lượng tính thuế đối với đơn vị tài nguyên tương ứng. Giá tính thuế đối với tài nguyên khai thác được xác định ở khâu nào thì sản lượng tính thuế tài nguyên áp dụng tại khâu đó.”

- Tại khoản 1 Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC quy định:

“Điều 6. Giá tính thuế tài nguyên

Giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên của tổ chức, cá nhân khai thác chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng nhưng không được thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND cấp tỉnh quy định; Trường hợp giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND cấp tỉnh quy định thì tính thuế tài nguyên theo giá do UBND cấp tỉnh quy định.

Trường hợp sản phẩm tài nguyên được vận chuyển đi tiêu thụ, trong đó chi phí vận chuyển, giá bán sản phẩm tài nguyên được ghi nhận riêng trên hóa đơn thì giá tính thuế tài nguyên là giá bán sản phẩm tài nguyên không bao gồm chi phí vận chuyển.

1. Đối với loại tài nguyên xác định được giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên

Giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên có cùng phẩm cấp, chất lượng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và được áp dụng cho toàn bộ sản lượng tài nguyên khai thác trong tháng; Giá bán của một đơn vị tài nguyên được tính bằng tổng doanh thu (chưa có thuế GTGT) của loại tài nguyên bán ra chia cho tổng sản lượng tài nguyên tương ứng bán ra trong tháng.

Trường hợp trong tháng có khai thác tài nguyên nhưng không phát sinh doanh thu bán tài nguyên thì giá tính thuế tài nguyên là giá tính thuế đơn vị tài nguyên bình quân gia quyền của tháng trước gần nhất có doanh thu; nếu giá tính thuế đơn vị tài nguyên bình quân gia quyền của tháng trước gần nhất có doanh thu thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND cấp tỉnh quy định thì áp dụng giá tính thuế tài nguyên do UBND cấp tỉnh quy định.

Trường hợp các tổ chức là pháp nhân khai thác tài nguyên cho Tập đoàn, Tổng công ty để tập trung một đầu mối tiêu thụ theo hợp đồng thoả thuận giữa các bên hoặc bán ra theo giá do Tổng công ty, Tập đoàn quyết định thì giá tính thuế tài nguyên là giá do Tổng công ty, Tập đoàn quyết định nhưng không được thấp hơn giá do UBND cấp tỉnh tại địa phương nơi khai thác tài nguyên quy định.

Do đó, căn cứ quy định của Luật Thuế Tài nguyên năm 2009, Nghị định số 50/2010/NĐ-CP, Nghị định số 12/2015/NĐ-CP, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 152/2015/TT-BTC hướng dẫn giá tính thuế tài nguyên theo đúng quy định của pháp luật.

Trường hợp than khai thác theo giá bán sản phẩm tài nguyên than sau sàng tuyển đã có hướng dẫn trừ chi phí vận chuyển đi tiêu thụ khi xác định giá tính thuế tài nguyên trong trường hợp chi phí vận chuyển, giá bán sản phẩm được ghi nhận riêng trên hóa đơn thì giá bán sản phẩm tài nguyên không bao gồm chi phí vận chuyển.

Hiện nay, Bộ Tài chính đang đánh giá tổng kết tình hình thực hiện Luật Thuế tài nguyên và các văn bản hướng dẫn thi hành để xây dựng văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung các văn bản QPPL về thuế tài nguyên, những ý kiến của Liên minh Diễn đàn doanh nghiệp sẽ được nghiên cứu để hoàn thiện chính sách pháp luật.

Câu 17

Chính sách thuế đối với thuốc lá

Mặt hàng thuốc lá là một trong những mặt hàng đang phải chịu thuế suất cao, với nhiều loại thuế và phí như: thuế TTĐB (hiện nay là 75% và đang được Quốc hội xem xét lộ trình tăng từ nay đến 2030), thuế thu nhập doanh nghiệp (20 đến 22%), thuế giá trị gia tăng (10%), khoản đóng góp bắt buộc vào Quỹ phòng, chống tác hại thuốc lá (2%) và Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam (40 VNĐ/bao) và sắp tới là phí tem điện tử áp dụng từ 01/07/2022. Mỗi loại thuế, phí có thời gian và cách truy thu khác nhau, tạo ra gánh nặng hành chính cho cả Chính phủ và doanh nghiệp đóng thuế.

+ Chính sách thuế TTĐB đối với sản phẩm thuốc lá: Quy định hiện tại và những thách thức hiện nay ở Việt Nam

Việt Nam hiện là thị trường thuốc lá lớn thứ 9 trên toàn thế giới và được dự báo sẽ tiếp tục tăng trưởng. Trong 10 năm qua, mặc dù Chính phủ liên tục tăng thuế suất thuế

TTĐB đối với sản phẩm thuốc lá (hiện ở mức 75% theo quy định tại Luật Thuế TTĐB 70/2014/QH13), nhưng bằng chứng cho thấy chính sách này không đạt được mục tiêu được kỳ vọng là giảm tiêu thụ, và việc truy thu thuế và dự toán nguồn thu thuế cũng tồn tại nhiều khó khăn. Hơn nữa, phương pháp đánh thuế theo tỷ lệ đang được áp dụng cũng mở rộng khoảng cách giữa các phân khúc thị trường và từ đó dẫn đến xu hướng tiêu dùng những sản phẩm giá rẻ hơn. Việc này đã góp phần khiến thị trường thuốc lá Việt Nam trở thành một trong những thị trường có giá sản phẩm rẻ nhất trên thế giới, như vậy khó có thể dẫn đến kết quả giảm tiêu thụ thuốc lá như mục tiêu Chính phủ đã đề ra.

+Thông lệ quốc tế:

Theo thống kê, hầu hết các nước đang phát triển trên thế giới đều ủng hộ việc giảm tỷ trọng thuế TTĐB theo tỷ lệ. Qua nhiều nghiên cứu về các phương pháp đánh thuế tiêu thụ đặc biệt của các nước trên thế giới, các mô hình chính sách thuế thuốc lá thành công nhất chủ yếu dựa vào việc tăng thu thuế tuyệt đối nhằm giải quyết tốt nhất các mục tiêu chính sách, cụ thể là áp dụng tỷ trọng thuế tuyệt đối cao hơn để bù đắp phần thuế theo tỷ lệ bị giảm. Phương pháp đánh thuế này cũng được khuyến nghị bởi Ủy ban Châu Âu, Ngân hàng Thế giới và Quỹ Tiền tệ Quốc tế vì những lý do sau: đáp ứng mục tiêu sức khỏe cộng đồng, dễ dàng quản lý, là nguồn thu thuế có tính ổn định và khả năng dự đoán được, dễ dàng dự toán nguồn thu ngân sách từ thuế và giảm khoảng cách giữa các phân khúc giá trên thị trường.

Trên thực tế, hầu hết các quốc gia ở châu Á đã và đang áp dụng phương pháp chỉ đánh thuế tuyệt đối đối với sản phẩm thuốc lá¹. Những thị trường này bao gồm 6 thị trường thuốc lá lớn nhất theo quy mô, bao gồm Indonesia, Nhật Bản, Philippines, Ấn Độ, Hàn Quốc, Úc, trong khi các quốc gia khác đang hướng tới áp dụng phương pháp đánh thuế hỗn hợp (kết hợp thu theo thuế suất tỷ lệ và thuế suất tuyệt đối). Vì những lý do nêu trên, chúng tôi tin rằng Việt Nam nên **chuyển đổi từ phương pháp đánh thuế theo tỷ lệ sang phương pháp đánh thuế tuyệt đối**. Để tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình chuyển đổi, việc thay đổi phương pháp đánh thuế hiện tại sang đánh thuế hỗn hợp cần được thực hiện xét đến những yếu tố sau:

¹ Gồm 6 thị trường thuốc lá lớn nhất theo quy mô, bao gồm Indonesia, Nhật Bản, Philippines, Ấn Độ, Hàn Quốc, Úc, trong khi các quốc gia khác đang hướng tới áp dụng phương pháp đánh thuế hỗn hợp (kết hợp thu theo thuế suất tỷ lệ và thuế suất tuyệt đối).

-Phương pháp thuế hỗn hợp nên được áp dụng cùng với các chính sách khác như **một lộ trình tăng thuế cụ thể** theo từng năm, trong đó các mức tăng thuế được kế hoạch trước và tăng dần đều theo thời hạn được đưa ra. Việc này giúp tăng tính minh bạch trong môi trường kinh doanh và giúp đưa ra mức tăng thuế vừa phải, phù hợp với khả năng chi trả của người tiêu dùng.

-Tình trạng buôn bán thuốc lá bất hợp pháp đang rất phổ biến ở nước ta hiện nay và thực tế hiệu quả thực thi pháp luật phòng, chống buôn lậu thuốc lá còn thấp có thể dẫn đến thất thu ngân sách nhà nước. Việc tạo ra một chính sách thuế hiệu quả kết hợp cùng biện pháp tăng cường thực thi của các cơ quan chức năng sẽ giúp **kìm hãm sự phát triển của thương mại bất hợp pháp và những hậu quả** bằng cách duy trì doanh thu ngân sách nhà nước, cũng như có thể đảm bảo rằng những tay buôn bán bất hợp pháp không thể có được lợi thế từ chính sách này.

Khuyến nghị, đề xuất của VBF

Chúng tôi xin trình bày những khuyến nghị sau đây về việc sửa đổi chính sách thuế TTDB đối với sản phẩm thuốc lá:

- Tỷ trọng và mức thuế suất:

Nhằm cân bằng các mục đích tăng thu ngân sách với các yếu tố khác đặc thù với ngành thuốc lá, chúng tôi cho rằng các Phương án sau đây là phù hợp với hầu hết các doanh nghiệp trong ngành nhằm mục tiêu thích ứng và điều chỉnh kế hoạch kinh doanh cũng như tăng mức đóng góp cho ngân sách nhà nước.

+Phương án 1: Giảm 5% tỷ trọng thuế theo tỷ lệ hiện tại, và tăng mức thuế tuyệt đối lên mức 1000 đồng trong Năm 1 và 2000 đồng trong Năm 2. Phương án này được cho là sẽ mang lại những tác động tức thời đến ngân sách nhà nước cũng như thị trường.

+Phương án 2: Giữ nguyên tỷ trọng thuế theo tỷ lệ hiện tại nhưng tăng lần lượt 1000 đồng và 2000 đồng trong Năm 2 và Năm 3 (như hình minh họa dưới). Phương án này được cho là sẽ không khiến ngân sách nhà nước tăng ngay trong ngắn hạn, xong cũng không mang lại tác động tức thời đến thị trường.

Phương án thuế TTĐB áp dụng từ năm 2021 đến năm 2025 (Đơn vị: tỷ đồng/năm)					
	2021	2022	2023	2024	2025
Thành phần thuế theo tỷ lệ	75%	70%	65%	60%	55%
Thành phần thuế tuyệt đối	H/A	1000 VND	2000 VND	3000 VND	4000 VND

Thời gian thi hành: chúng tôi cho rằng việc áp dụng ngay phương án thuế TTĐB mới sẽ gây khó khăn cho doanh nghiệp trong việc xây dựng hoạt động kinh doanh cũng như kế hoạch đầu tư, đặc biệt trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19. Vì vậy, chúng tôi khuyến nghị áp dụng quy định mới ít nhất 1 năm sau khi phương án thuế TTĐB mới được ban hành.

Ngoài ra, **phương án thuế TTĐB sửa đổi** cần được lấy ý kiến của Hiệp hội Thuốc lá Việt Nam trước khi ban hành để đảm bảo lợi ích chung cho tất cả các doanh nghiệp trong ngành.

Trả lời: (Vu CST – BTC)

-Về phương án tăng thuế TTĐB đối với thuốc lá: Bộ Tài chính ghi nhận ý kiến đóng góp, đề xuất của VBF về áp dụng bổ sung thuế tuyệt đối với thuốc lá. Hiện nay, Bộ Tài chính đang trong quá trình rà soát, tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện Luật thuế TTĐB trong thời gian vừa qua, nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế, tổng hợp các ý kiến đóng góp, đề xuất sửa đổi để xây dựng phương án tăng thuế TTĐB trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt, ban hành theo đúng quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL).

- Về lấy ý kiến Hiệp hội Thuốc lá Việt Nam trước khi ban hành:

Theo quy trình xây dựng VBQPPL được quy định tại Luật Ban hành VBQPPL, khi dự án Luật thuế TTĐB sửa đổi được đưa vào Chương trình xây dựng VBQPPL của Quốc hội, cơ quan chủ trì sẽ có trách nhiệm gửi dự thảo Luật để xin ý kiến các cơ quan, đơn vị có liên quan trước khi tổng hợp gửi Bộ Tư pháp thẩm định và trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

II. Vấn đề về thuế với các giao dịch liên kết

Câu 1

Hướng dẫn điều chỉnh giá giao dịch liên kết trong thanh tra giá giao dịch liên kết

Cơ quan thuế địa phương thực hiện ấn định thuế theo kết quả hoạt động kinh doanh toàn công ty, thay vì kết quả hoạt động kinh doanh phân tách riêng biệt cho giao dịch với bên liên kết (trong bối cảnh tỷ trọng giao dịch với bên liên kết nhỏ trong tổng giá trị giao dịch của cả bên liên kết và độc lập). Thêm vào đó, người nộp thuế cũng kê khai tách riêng kết quả hoạt động kinh doanh với bên liên kết và với bên độc lập rõ ràng tại Mục IV của Tờ khai thông tin giao dịch liên kết tại Nghị Định 132/2020/NĐ-CP. Điều chỉnh này là không phù hợp với đối tượng quy định tại Nghị định 132/2020/NĐ-CP (và Nghị định 20/2017/NĐ-CP trước đây) về quản lý các giao dịch liên kết chứ không phải là các giao dịch với bên độc lập.

Việc áp dụng này tạo ra sự thiếu nhất quán trong thực thi pháp luật bởi cơ quan thuế cũng như bởi các cán bộ thuế trong thanh tra. Điều này vô hình chung tạo ra sự bất hợp lý/ thiếu minh bạch trong việc thực thi quy định trong các cuộc thanh tra thuế. Trong trường hợp không tách riêng được lãi lỗ của giao dịch liên kết, độc lập thì cán bộ thuế và người nộp thuế cần thống nhất phương pháp phân bổ doanh thu, chi phí phản ánh hoạt động kinh doanh và rủi ro gánh chịu trong các giao dịch liên kết để chỉ điều chỉnh riêng các giao dịch với bên liên kết mà không bao gồm giao dịch với các bên độc lập.

Khuyến nghị, đề xuất của VBF

Chúng tôi kiến nghị Bộ tài chính ban hành hướng dẫn chi tiết về cách thức ấn định thuế trong quá trình thanh/ kiểm tra thuế về chuyển giá, trong đó cần nêu cách tính toán nghĩa vụ thuế phát sinh thêm/ giảm lỗ lũy kế dựa trên cơ sở kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh phân tách riêng biệt cho các giao dịch liên kết và không ấn định trên kết quả toàn công ty (bao gồm cả giao dịch với bên độc lập) khi người nộp thuế ghi chép sổ sách tách biệt riêng kết quả kinh doanh với bên độc lập và với bên liên kết cũng như kê khai tách biệt rõ ràng trên tờ khai thông tin giao dịch liên kết.

Trả lời: (Cục TT- TCT)

Tại Điều 6 Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết quy định:

“Điều 6. Phân tích so sánh, lựa chọn đối tượng so sánh độc lập để so sánh, xác định giá giao dịch liên kết

1. Nguyên tắc phân tích so sánh với các giao dịch độc lập và nguyên tắc bản chất quyết định hình thức để xác định bản chất giao dịch liên kết có tính chất tương đồng với các đối tượng so sánh độc lập.

...

2. Phân tích so sánh phải đảm bảo tính tương đồng giữa đối tượng so sánh độc lập và giao dịch liên kết, không có khác biệt ảnh hưởng trọng yếu đến mức giá; tỷ suất lợi nhuận hoặc tỷ lệ phân bổ lợi nhuận giữa các bên. Trường hợp có khác biệt ảnh hưởng trọng yếu đến mức giá; tỷ suất lợi nhuận hoặc tỷ lệ phân bổ lợi nhuận, phải phân tích, xác định và thực hiện điều chỉnh loại trừ khác biệt trọng yếu theo các yếu tố so sánh quy định tại khoản 3 Điều này và phù hợp với từng phương pháp xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại Điều 7 Nghị định này.

Phân tích so sánh tìm kiếm các đối tượng so sánh độc lập tương đồng:

a) Lựa chọn đối tượng so sánh độc lập nội bộ là giao dịch giữa người nộp thuế với bên không có quan hệ liên kết, đảm bảo tương đồng không có khác biệt ảnh hưởng trọng yếu đến mức giá; tỷ suất lợi nhuận hoặc tỷ lệ phân bổ lợi nhuận giữa các bên. Trường hợp không có đối tượng so sánh độc lập nội bộ tương đồng, thực hiện lựa chọn đối tượng so sánh theo điểm b và c khoản 3 Điều 9 Nghị định này. Việc so sánh giữa giao dịch liên kết và giao dịch độc lập được thực hiện trên cơ sở từng giao dịch đối với từng sản phẩm tương đồng. Trường hợp không thể so sánh giao dịch theo sản phẩm, việc gộp chung các giao dịch phải đảm bảo phù hợp bản chất, thực tiễn kinh doanh và việc áp dụng phương pháp xác định giá của giao dịch liên kết được thực hiện theo quy định tại Điều 7 Nghị định này;”

-Tại Điều 6 và Điều 7 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết quy định:

“Điều 6. Nguyên tắc phân tích, so sánh

1. Phân tích, so sánh giao dịch liên kết thực hiện theo nguyên tắc bản chất hoạt động, giao dịch quyết định nghĩa vụ thuế để xác định bản chất giao dịch liên kết:

...

2. Phân tích, so sánh giao dịch liên kết với giao dịch độc lập:

a) Căn cứ đối chiếu các hợp đồng, văn bản, thỏa thuận và quan hệ kinh tế, thương mại, tài chính trong các giao dịch liên kết của người nộp thuế là dữ liệu, thực tế thực hiện giao dịch giữa các bên liên kết để so sánh với các quyết định kinh doanh có thể được các bên độc lập chấp thuận trong điều kiện tương đồng. Nguyên tắc đối chiếu áp dụng trong phân tích, so sánh coi trọng bản chất và thực tiễn kinh doanh, rủi ro gánh chịu của các bên liên kết hơn là các thỏa thuận bằng văn bản;

b) Phân tích, so sánh phải đảm bảo tính tương đồng giữa doanh nghiệp thực hiện giao dịch độc lập với doanh nghiệp có giao dịch liên kết hoặc giao dịch độc lập với giao dịch liên kết, không có yếu tố khác biệt ảnh hưởng trọng yếu đến mức giá; tỷ suất lợi nhuận hoặc tỷ lệ phân bổ lợi nhuận giữa các bên. Trường hợp có yếu tố khác biệt ảnh hưởng trọng yếu đến mức giá; tỷ suất lợi nhuận hoặc tỷ lệ phân bổ lợi nhuận, phải phân tích, xác định và thực hiện điều chỉnh loại trừ yếu tố khác biệt trọng yếu đó thông qua so sánh các yếu tố quy định tại Điều 7, Điều 10 Nghị định này và phù hợp với từng phương pháp xác định giá giao dịch liên kết quy định tại Điều 13, Điều 14, Điều 15 Nghị định này.

Điều 7. Lựa chọn đối tượng so sánh độc lập

1. Lựa chọn đối tượng so sánh độc lập nội bộ là việc lựa chọn giao dịch của chính người nộp thuế với bên không có quan hệ liên kết, đảm bảo tương đồng không có khác biệt ảnh hưởng trọng yếu đến mức giá; tỷ suất lợi nhuận hoặc tỷ lệ phân bổ lợi nhuận giữa các bên. Trường hợp không có đối tượng so sánh độc lập nội bộ tương đồng, thực hiện lựa chọn đối tượng so sánh theo điểm b và c khoản 3 điều 17 Nghị định này. Việc so sánh giữa giao dịch liên kết và giao dịch độc lập được thực hiện trên cơ sở từng giao dịch đối với từng sản phẩm tương đồng. Trường hợp không thể so sánh giao dịch theo sản phẩm, việc gộp chung các giao dịch phải đảm bảo phù hợp bản chất, thực tiễn kinh doanh và việc áp dụng phương pháp xác định giá của giao dịch liên kết được thực hiện theo quy định tại Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 15 Nghị định này.”

Căn cứ các quy định trên, việc phân tích, so sánh được thực hiện theo nguyên tắc giao dịch độc lập và bản chất hoạt động, giao dịch quyết định nghĩa vụ thuế. Việc so sánh giữa giao dịch liên kết và giao dịch độc lập được thực hiện trên cơ sở từng giao dịch đối với từng sản phẩm tương đồng. Trường hợp không thể so sánh giao dịch theo sản phẩm,

việc gộp chung các giao dịch phải đảm bảo phù hợp bản chất, thực tiễn kinh doanh và áp dụng các phương pháp xác định giá của giao dịch liên kết theo quy định.

III. Về đầu tư và vấn đề khác

Câu 1

Các chính sách chưa phù hợp đối với các công ty holding tại Việt Nam

Thông thường, để được cấp giấy phép hoạt động ở Việt Nam (Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và đăng ký doanh nghiệp), các doanh nghiệp cần chứng minh hoạt động của các dự án ở Việt Nam và thủ tục cấp phép tương đối phức tạp (kéo dài hàng tháng). Tuy nhiên, trên thực tế, các công ty holding chỉ đóng vai trò hỗ trợ quản lý, phân phối nguồn lực cho các công ty trong tập đoàn. Theo đó, quy trình cấp phép hiện tại không hợp lý khi áp dụng cho các công ty holding ở Việt Nam.

Liên quan đến quy định về báo cáo tuân thủ hiện hành, doanh nghiệp được yêu cầu nộp tờ khai thuế và báo cáo định kỳ cũng như báo cáo kiểm toán cuối năm tài chính. Tuy nhiên, các công ty holding không có hoạt động sản xuất kinh doanh ở Việt Nam. Do vậy, quy định hiện tại không phù hợp để áp dụng.

So sánh với môi trường ưu đãi đối với các Công ty holding mới thành lập tại Singapore, các chính sách hiện tại của Việt Nam còn có nhiều hạn chế, cụ thể trong một số trường hợp như sau:

- Thuế suất thuế TNDN của Singapore nay có lợi hơn (17%);
- Quy trình thành lập công ty ở Singapore không phức tạp và cũng không tốn nhiều thời gian;
- Có rất ít hạn chế về hoạt động thương mại quốc tế;
- Singapore có khả năng tiếp cận đa dạng với phần lớn khu vực châu Á, đồng thời có hạ tầng và chính phủ thân thiện với doanh nghiệp quốc tế;
- Singapore không đánh thuế đối với cổ tức khi cổ tức được chia cho người cư trú hoặc người không cư trú;

Thuế suất áp dụng cho tiền bản quyền trả cho HoldCo Singapore trong một số lĩnh vực chính là 5%, thấp hơn đối với một số khu vực khác.

Khuyến nghị, đề xuất của VBF

Nhằm mục đích khuyến khích đầu tư và phát triển kinh tế, Việt Nam nên có kế hoạch phát triển những chính sách ưu đãi dành cho đối tượng là các Công ty holding khi thành lập trong lãnh thổ Việt Nam

Trả lời: (Vu CST – BTC)

Pháp luật thuế hiện hành áp dụng thống nhất đối với tất cả các thành phần kinh tế, loại hình doanh nghiệp, không phân biệt đầu tư trong nước hay nước ngoài. Chính sách ưu đãi thuế quy định tại các Luật thuế, thuộc thẩm quyền của Quốc hội, trong đó tập trung vào một số lĩnh vực, địa bàn ưu đãi đầu tư theo chủ trương phát triển của Đảng và Nhà nước như: địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn, khu kinh tế, khu công nghệ cao, lĩnh vực công nghệ cao, khoa học và công nghệ, nông nghiệp, môi trường, xã hội hóa... Mức thuế suất thuế TNDN ưu đãi 10%, 15%, 17% với thời gian miễn thuế tối đa 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp tối đa 9 năm tiếp theo. Với một số dự án đầu tư có tác động lớn đến phát triển kinh tế xã hội còn được áp dụng ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt theo quy định của pháp luật về đầu tư.

Theo quy định của Luật thuế TNDN thì tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có thu nhập đều phải nộp thuế TNDN. Doanh nghiệp Việt Nam nộp thuế đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam và thu nhập chịu thuế phát sinh ngoài Việt Nam; Doanh nghiệp nước ngoài có cơ sở thường trú tại Việt Nam nộp thuế đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam mà khoản thu nhập này có hoặc không liên quan đến hoạt động của cơ sở thường trú đó và thu nhập chịu thuế phát sinh ngoài Việt Nam liên quan đến hoạt động của cơ sở thường trú đó; Doanh nghiệp nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam nộp thuế đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam.

Đối với "*Lợi tức cổ phần*", "*Lãi tiền cho vay*" và "*Tiền bản quyền*" thì Việt Nam có quyền đánh thuế theo nguyên tắc đánh thuế tại nguồn. Tỷ lệ thuế TNDN đối với thu nhập từ lãi tiền vay của doanh nghiệp nước ngoài là 5%, bản quyền là 10%. Với thu nhập từ lợi tức cổ phần, doanh nghiệp được miễn thuế đối với thu nhập được chia từ hoạt động góp vốn, liên doanh, liên kết với doanh nghiệp trong nước, sau khi đã nộp thuế TNDN theo quy định tại khoản 6 Điều 4 Luật thuế TNDN; cá nhân nộp thuế 5% đối với thu nhập từ đầu tư vốn, không phân biệt cá nhân cư trú hay không cư trú.

Do đó, về chính sách thuế đề nghị thực hiện theo quy định của pháp luật thuế hiện hành. Nội dung kiến nghị còn lại liên quan đến các chính sách về đầu tư, thương mại, đề nghị VBF xin ý kiến Bộ Kế hoạch và đầu tư và Bộ Công Thương.

Câu 2

Hạn chế trong quy định về đăng ký tài khoản thuế online cho cá nhân nước ngoài

Theo quy định tại Điều 10, Thông tư 19/2021/TT-BTC, người nộp thuế được yêu cầu đăng ký tài khoản thuế online bằng các thông tin cá nhân đã được đăng ký/xác nhận chính chủ (email, số điện thoại). Trên thực tế, đối với những cá nhân nước ngoài, họ chỉ có thể đăng ký tài khoản thuế điện tử nếu họ có số điện thoại ở Việt Nam và trong một số trường hợp đặc biệt, cơ quan thuế còn yêu cầu người nước ngoài phải đến đăng ký tài khoản thuế điện tử trực tiếp tại cơ quan thuế hoặc phải có giấy ủy quyền công chứng để đăng ký tài khoản thuế điện tử.

Quy định này gây khó khăn cho người nước ngoài, đặc biệt những cá nhân đến Việt Nam công tác trong thời gian ngắn thì thường chưa kịp đăng ký số điện thoại tại Việt Nam. Trong một số trường hợp khác, khi người nước ngoài đã rời Việt Nam khi thủ tục khai thuế chưa kịp hoàn thành thì cũng sẽ không thể hoàn thành được thủ tục kê khai thuế sau đó vì những yêu cầu về đăng ký số điện thoại chính chủ hoặc làm thủ tục ủy quyền công chứng đều đòi hỏi cá nhân nước ngoài phải trực tiếp hiện diện ở Việt Nam trong khi đó cơ quan thuế lại không chấp nhận việc kê khai thuế trực tiếp.

Khuyến nghị, đề xuất của VBF

Cần có những cải thiện trong chính sách để thu hẹp hạn chế trong quá trình đăng ký tài khoản thuế online đối với cá nhân người nước ngoài: ví dụ người nước ngoài có thể sử dụng số điện thoại nước ngoài để đăng ký hoặc chỉ cần có email của người nước ngoài là có thể đăng ký tài khoản thuế điện tử...

Trả lời: (Vu KK - TCT)

Căn cứ Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế:

- Điểm 4 (b, c, d) Điều 7:

“b) Người nộp thuế ký hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế với đại lý thuế thì đại lý thuế sử dụng chứng thư số của đại lý thuế để ký trên các chứng từ điện tử của người nộp thuế khi giao dịch với cơ quan thuế bằng phương thức điện tử.

c) Người nộp thuế là cá nhân thực hiện giao dịch thuế điện tử với cơ quan thuế nhưng chưa được cấp chứng thư số thì:

c.1) Được sử dụng mã xác thực giao dịch điện tử do Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế hoặc hệ thống của các cơ quan có liên quan đến giao dịch điện tử gửi qua “tin nhắn” đến số điện thoại, hoặc qua địa chỉ thư điện tử của người nộp thuế đã đăng ký với cơ quan thuế hoặc cơ quan có liên quan đến giao dịch điện tử (sau đây gọi là SMS OTP);

c.2) Hoặc được sử dụng mã xác thực giao dịch điện tử được sinh ra ngẫu nhiên sau mỗi phút từ một thiết bị điện tử tự động do cơ quan thuế hoặc cơ quan có liên quan cung cấp (sau đây gọi là Token OTP);

c.3) Hoặc được sử dụng mã xác thực giao dịch điện tử tự sinh ra ngẫu nhiên sau một khoảng thời gian do ứng dụng của cơ quan thuế hoặc cơ quan có liên quan cung cấp và được cài đặt trên smartphone, máy tính bảng (sau đây gọi là Smart OTP).

c.4) Hoặc xác thực bằng sinh trắc học theo quy định tại Nghị định số 165/2018/NĐ-CP.

d) Người nộp thuế là tổ chức, cá nhân khai thay, nộp thuế thay cho tổ chức, cá nhân, nhà thầu nước ngoài thực hiện giao dịch thuế điện tử với cơ quan thuế thì tổ chức, cá nhân khai thay, nộp thuế thay sử dụng chứng thư số của tổ chức, cá nhân khai thay, nộp thuế thay để ký trên các chứng từ điện tử khi giao dịch với cơ quan thuế bằng phương thức điện tử”.

- Khoản 1 (b) Điều 10: “b) Thủ tục đăng ký, cấp tài khoản giao dịch thuế điện tử với cơ quan thuế bằng phương thức điện tử trực tiếp qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế.

b.1) Đối với người nộp thuế là cơ quan, tổ chức và cá nhân đã được cấp chứng thư số theo quy định hoặc người nộp thuế là cá nhân đã có mã số thuế chưa được cấp chứng thư số nhưng sử dụng xác thực bằng sinh trắc học thì việc đăng ký giao dịch bằng phương thức điện tử với cơ quan thuế được thực hiện như sau:

- Người nộp thuế truy cập vào Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế đăng ký giao dịch với cơ quan thuế bằng phương thức điện tử (theo mẫu số 01/ĐK-TĐT ban hành kèm theo Thông tư này), ký điện tử và gửi đến Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế.

- Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế gửi thông báo (theo mẫu số 03/TB-TĐT ban hành kèm theo Thông tư này) đến địa chỉ thư điện tử hoặc số điện thoại người nộp thuế đã đăng ký chậm nhất 15 phút sau khi nhận được hồ sơ đăng ký giao dịch bằng phương thức điện tử của người nộp thuế:

- + Trường hợp chấp nhận, Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế gửi thông tin về tài khoản giao dịch thuế điện tử (theo mẫu số 03/TB-TĐT ban hành kèm theo Thông tư này) cho người nộp thuế.

- + Trường hợp không chấp nhận, người nộp thuế căn cứ vào lý do không chấp nhận của cơ quan thuế tại thông báo (theo mẫu số 03/TB-TĐT ban hành kèm theo Thông tư này) để hoàn chỉnh thông tin đăng ký, ký điện tử và gửi đến Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế hoặc liên hệ với cơ quan thuế quản lý trực tiếp để được hướng dẫn, hỗ trợ.

- Sau khi được cơ quan thuế thông báo cấp tài khoản giao dịch thuế điện tử (tài khoản chính), người nộp thuế được thực hiện các giao dịch điện tử với cơ quan thuế theo quy định.

- Người nộp thuế được sử dụng tài khoản chính đã được cơ quan thuế cấp để thực hiện đầy đủ các giao dịch điện tử với cơ quan thuế theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư này, trừ quy định tại khoản 5 Điều này; đồng thời từ tài khoản chính đó người nộp thuế có thể tự tạo và phân quyền thêm một hoặc một số (tối đa không quá 10 (mười)) tài khoản phụ qua chức năng trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế để thực hiện từng giao dịch thuế điện tử với cơ quan thuế.

b.2) Đối với người nộp thuế là cá nhân đã có mã số thuế chưa được cấp chứng thư số và sử dụng mã xác thực giao dịch điện tử, sau khi thực hiện các công việc tại điểm b.1 nêu trên,

người nộp thuế đến cơ quan thuế bất kỳ xuất trình chứng minh thư nhân dân; hoặc hộ chiếu hoặc thẻ căn cước công dân để nhận và kích hoạt tài khoản giao dịch thuế điện tử”.

- Trường hợp NNT là cá nhân (người nước ngoài) sẽ không thể thực hiện được việc kích hoạt tài khoản theo quy định tại điểm b.2 Điều 10 Thông tư số 19/2021/TT-BTC trong trường hợp NNT đã về nước. Theo đó, NNT sẽ thực hiện kê khai thuế thông qua đại lý thuế hoặc gửi hồ sơ giấy đến cơ quan thuế để thực hiện nghĩa vụ kê khai theo quy định.

Về kiến nghị của VBF: Tổng cục Thuế xin tiếp thu và nghiên cứu báo cáo cấp có thẩm quyền để có hướng sửa đổi phù hợp đối với NNT là cá nhân (người nước ngoài).

- Trường hợp NNT đã kích hoạt tài khoản giao dịch thuế điện tử thì Thông tư số 19/2021/TT-BTC đã cho phép NNT khi thực hiện giao dịch thuế điện tử với cơ quan thuế được sử dụng mã xác thực giao dịch điện tử do Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế hoặc hệ thống của các cơ quan có liên quan đến giao dịch điện tử gửi qua “tin nhắn” đến số điện thoại, hoặc qua địa chỉ thư điện tử của người nộp thuế đã đăng ký với cơ quan thuế hoặc cơ quan có liên quan đến giao dịch điện tử và một số hình thức khác quy định tại điểm 4 (c) Điều 7 Thông tư số 19/2021/TT-BTC. Như vậy, về mặt pháp lý là đã có cơ sở và Tổng cục Thuế sẽ nâng cấp hoàn thiện ứng dụng trong thời gian tới. Trong thời gian ứng dụng chưa nâng cấp thì NNT là cá nhân (người nước ngoài) sẽ thực hiện kê khai thuế thông qua đại lý thuế hoặc gửi hồ sơ giấy đến cơ quan thuế để thực hiện nghĩa vụ kê khai theo quy định.

PHỤ LỤC 1

STT	Công văn	Trang
1	Công văn số 2688/BTC-TCT ngày 23/03/2022	47
2	Công văn số 1168/TCT-CS ngày 19/04/2021	49
3	Công văn số 1675/TCT-DNL ngày 19/05/2022	51
4	Công văn số 2595/TCT-CS ngày 21/07/2022	52
5	Công văn số 483/TCT-CS ngày 06/02/2015	53
6	Công văn số 468/TCT-CS ngày 18/02/2022	55
7	Công văn số 5333/TCT-CS ngày 19/12/2019	57
8	Công văn số 5162/TCT-DNL ngày 30/12/2021	59

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2688 /BTC-TCT
V/v thuế GTGT tại Nghị định
số 15/2022/NĐ-CP.

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2022

Kính gửi: Cục Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Ngày 28/01/2022, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 15/2022/NĐ-CP quy định chính sách miễn, giảm thuế theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 ngày 11 tháng 01 năm 2022 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội.

Tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 15/2022/NĐ-CP quy định như sau:

“3. Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh vướng mắc giao Bộ Tài chính hướng dẫn, giải quyết.”

Để đảm bảo thực hiện thống nhất nội dung Nghị định số 15/2022/NĐ-CP, Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung như sau:

1. Về các nhóm hàng hóa, dịch vụ không được giảm thuế GTGT

Căn cứ khoản 1 Điều 1 Nghị định số 15/2022/NĐ-CP thì Nghị định số 15/2022/NĐ-CP quy định loại trừ các nhóm hàng hóa, dịch vụ cụ thể không được giảm thuế và được chi tiết tại Phụ lục I, II, III ban hành kèm theo Nghị định số 15/2022/NĐ-CP. Các Cục Thuế hướng dẫn người nộp thuế đối chiếu hàng hóa, dịch vụ mà người nộp thuế sản xuất, kinh doanh với các nhóm hàng hóa, dịch vụ loại trừ không được giảm thuế tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 15/2022/NĐ-CP và Danh mục hàng hóa, dịch vụ không được giảm thuế tại Phụ lục I, II, III ban hành kèm theo Nghị định số 15/2022/NĐ-CP để thực hiện đúng quy định.

2. Về thời điểm lập hóa đơn

Căn cứ quy định tại Điều 5 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ về thời điểm xác định thuế GTGT.

Căn cứ hướng dẫn tại Điều 8 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính về thời điểm xác định thuế GTGT.

Căn cứ hướng dẫn tại điểm a khoản 2 Điều 16 Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 của Bộ Tài chính về ngày lập hóa đơn.

Căn cứ quy định tại Điều 9 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ về thời điểm lập hóa đơn.

Căn cứ quy định và hướng dẫn trên:

- Trường hợp cơ sở kinh doanh ký hợp đồng cung cấp dịch vụ có thu tiền trước hoặc trong khi cung cấp dịch vụ, đã lập hóa đơn tại thời điểm thu tiền trước ngày 01/02/2022 với thuế suất 10% nhưng dịch vụ hoàn thành trong thời gian từ ngày 01/02/2022 đến hết ngày 31/12/2022 thì đối với phần tiền đã lập hóa đơn trước ngày 01/02/2022 không thuộc trường hợp được áp dụng chính sách giảm thuế GTGT; đối với phần tiền còn lại chưa thanh toán, được lập hóa đơn từ ngày 01/02/2022 đến hết ngày 31/12/2022 theo quy định của pháp luật thì được áp dụng chính sách giảm thuế GTGT.

- Trường hợp cơ sở kinh doanh cung cấp hàng hóa, dịch vụ thuộc mức thuế suất 10% trong tháng 01/2022 nhưng đến tháng 02/2022 cơ sở kinh doanh mới lập hóa đơn đối với doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ phát sinh trong tháng 01/2022 thì thuộc trường hợp lập hóa đơn không đúng thời điểm và không thuộc đối tượng được giảm thuế GTGT.

- Đối với các hóa đơn đã lập trước ngày 01/02/2022 với thuế suất thuế GTGT 10%, sau ngày 01/02/2022 phát sinh các nội dung sai sót cần điều chỉnh về tiền hàng, thuế GTGT hoặc trả lại hàng thì hóa đơn điều chỉnh, hóa đơn trả lại hàng được lập với thuế suất thuế GTGT là 10%.

- Đối với hoạt động cung cấp hàng hóa, dịch vụ đặc thù như cung cấp điện, cơ sở kinh doanh được giảm thuế GTGT theo quy định đối với các hóa đơn lập từ ngày 01/02/2022 đến hết ngày 31/12/2022.

Bộ Tài chính có ý kiến đề Cục Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được biết và thực hiện./. *th*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo Bộ (để báo cáo);
- Vụ CST, PC - BTC;
- Vụ/Cục: DNL, PC, KK - TCT;
- Lưu: VT, TCT (VT, CS). *th*

70

TL. BỘ TRƯỞNG
KT. TÓNG CỤC TRƯỞNG TÓNG CỤC THUẾ
PHÓ TÓNG CỤC TRƯỞNG



Đặng Ngọc Minh



Ký bởi: Tổng cục Thuế
Địa chỉ: Tổng cục Thuế
Thời gian ký: 19.04.2021 16:12

**BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC THUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 1168 /TCT-CS
V/v thuế GTGT

Hà Nội, ngày 19 tháng 4 năm 2021

Kính gửi: Cục Thuế tỉnh Vĩnh Phúc

Tổng cục Thuế nhận được công văn số 8436/CT-TTKT ngày 29/9/2020 của Cục Thuế tỉnh Vĩnh Phúc và công văn số 234/2020/CV-TLIP III của Công ty TNHH KCN Thăng Long Vĩnh Phúc về chính sách thuế đối với doanh nghiệp chế xuất. Về vấn đề này, Tổng cục Thuế có ý kiến như sau:

1. Các quy định về khu phi thuế quan:

Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 30 của Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế.

Căn cứ quy định tại điều 4 Luật thuế xuất nhập khẩu số 107/2016/QH13 ngày 6/4/2016 quy định về khu phi thuế quan.

Căn cứ quy định tại khoản 10 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/3/2021 sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định 134/2016/NĐ-CP ngày 1/9/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều và biện pháp thi hành Luật thuế Xuất khẩu, thuế nhập khẩu về bổ sung Điều 28a Điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan và áp dụng chính sách thuế đối với doanh nghiệp chế xuất là khu phi quan.

2. Các quy định tại Luật thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Căn cứ quy định tại Điều 4 và Điều 13 Luật thuế giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 ngày 03/6/2008 của Quốc hội về thuế giá trị gia tăng như sau:

“Điều 4. Người nộp thuế

Người nộp thuế giá trị gia tăng là tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng (sau đây gọi là cơ sở kinh doanh) và tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa chịu thuế giá trị gia tăng (sau đây gọi là người nhập khẩu).”

“Điều 13. Các trường hợp hoàn thuế

1. Cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế nếu có số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ hết trong tháng hoặc trong quý thì được khấu trừ vào kỳ tiếp theo.”

Căn cứ quy định tại Điều 2 và Điều 9 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Thuế giá trị gia tăng về người nộp thuế và khấu trừ thuế GTGT đầu vào như sau:

“Điều 2. Người nộp thuế

1. Người nộp thuế giá trị gia tăng là tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng (sau đây gọi là cơ sở kinh doanh) và tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa chịu thuế giá trị gia tăng (sau đây gọi là người nhập khẩu)...”

“Điều 9. Khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào

Khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào được thực hiện theo quy định tại Điều 12 Luật thuế giá trị gia tăng và Khoản 6 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng.

1. Cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào như sau:

d) Thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ sử dụng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế giá trị gia tăng thì không được khấu trừ, trừ trường hợp quy định tại Điểm đ và Điểm e khoản này; ...”

Căn cứ các quy định nêu trên thì:

Doanh nghiệp chế xuất không phải người nộp thuế GTGT theo quy định của pháp luật về thuế giá trị gia tăng.

Về điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan và áp dụng chính sách thuế đối với doanh nghiệp chế xuất, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/3/2021 sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 1/9/2016 của Chính phủ.

Đề nghị Cục Thuế tỉnh Vĩnh Phúc căn cứ quy định nêu trên và hướng dẫn doanh nghiệp thực hiện theo quy định.

Tổng cục Thuế có ý kiến đề Cục Thuế tỉnh Vĩnh Phúc được biết./.

Nơi nhận: *Am*

- Như trên;
- Phó TCTr. Vũ Xuân Bách (để báo cáo);
- Vụ PC (TCT);
- Công ty TNHH KCN Thăng Long Vĩnh Phúc
(Địa chỉ: KCN Thăng Long Vĩnh Phúc, xã
Thiện Kế, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc)
- Lưu: VT, CS (3b). *ph*

TL. TỔNG CỤC TRƯỞNG
KT. VỤ TRƯỞNG VỤ CHÍNH SÁCH
PHÓ VỤ TRƯỞNG



Nguyễn Hữu Tân



Ký bởi: Tổng cục Thuế
Địa chỉ: 123 Lò Đúc, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Thời gian ký: 19.05.2022 16:47

**BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC THUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1675/TCT-DNL
V/v: Xuất hóa đơn, tính và kê khai nộp
thuế đối với hoạt động bán khí

Hà Nội, ngày 19 tháng 5 năm 2022

Kính gửi: Cục Thuế Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu

Tổng cục Thuế nhận được công văn số 1706/CT-TTHT ngày 10/03/2022 đề nghị hướng dẫn về thời điểm kê khai, nộp thuế GTGT đối với hoạt động bán khí theo đề nghị của Chi nhánh Tổng Công Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ tại văn bản số 286/KĐN-TCKT ngày 25/02/2022. Đối với nội dung này, Tổng cục Thuế đã có Công văn số 5162/TCT-DNL ngày 30/12/2021 hướng dẫn như sau:

“Đối với hoạt động khai thác, xuất bán khí thiên nhiên: Thời hạn khai, nộp thuế theo tháng thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 44, khoản 1 Điều 55 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 và điểm e khoản 1 Điều 8 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP. Trong đó, tháng phát sinh nghĩa vụ thuế là tháng xuất bán khí (tháng N), người nộp thuế thực hiện kê khai, nộp thuế chậm nhất là ngày thứ 20 của tháng tiếp theo tháng phát sinh nghĩa vụ thuế (ngày 20 tháng N+1)”

Đề nghị Cục Thuế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu căn cứ công văn nêu trên để hướng dẫn người nộp thuế theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- P.TCTr Vũ Xuân Bách (để b/c);
- Lưu: VT, DNL (QLT 1-2h). *mlen*

**TL. TỔNG CỤC TRƯỞNG
CỤC TRƯỞNG CỤC THUẾ DOANH NGHIỆP LỚN**



[Signature]
Nguyễn Văn Phụng



Tổng cục Thuế
Địa chỉ: 123 Lò Đúc, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Thời gian ký: 21.07.2022 17:11

**BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC THUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 2595/TCT-CS
V/v: thuế GTGT

Hà Nội, ngày 21 tháng 7 năm 2022

Kính gửi:

- Cục Thuế tỉnh Long An;
- Công ty TNHH FITI Testing and Research Institute VN.
(Địa chỉ: B2-3a, Khu nhà xưởng Lô B, Khu công nghiệp Long Hậu,
Xã Long Hậu, Huyện Cần Giuộc, Long An)

Tổng cục Thuế nhận được văn bản số 01/CV-VAT/FITI2022 ngày 25/02/2022 của Công ty TNHH FITI Testing and Research Institute Việt Nam về thuế suất thuế giá trị gia tăng (GTGT). Về nội dung này, Tổng cục Thuế có ý kiến như sau:

Về trường hợp Công ty TNHH FITI Testing & Research Institute Việt Nam, Tổng cục Thuế đã có các công văn số 4578/TCT-CS ngày 29/11/2021, công văn số 2068/TCT-CS ngày 11/6/2021, công văn số 1901/TCT-CS ngày 13/5/2019 trả lời Công ty TNHH FITI Testing & Research Institute Việt Nam và đề nghị Công ty TNHH FITI Testing & Research Institute Việt Nam liên hệ với Cục Thuế tỉnh Long An để được hướng dẫn thực hiện.

Tổng cục Thuế thông báo đề Cục Thuế tỉnh Long An và Công ty TNHH FITI Testing & Research Institute Việt Nam được biết./. *pv*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phó TCTr. Vũ Xuân Bách (để báo cáo);
- Vụ CST, Vụ PC (BTC);
- Vụ PC (TCT);
- Lưu: VT, CS. *6*

**TL. TỔNG CỤC TRƯỞNG
KT. VỤ TRƯỞNG VỤ CHÍNH SÁCH
PHÓ VỤ TRƯỞNG**



Phạm Thị Minh Hiền

**BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC THUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *H83* /TCT-CS
V/v Chính sách thuế.

Hà Nội, ngày 06 tháng 02 năm 2015.

Kính gửi: Cục Thuế tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Tổng cục Thuế nhận được công văn số 7822/CT-KTT1 ngày 19/11/2014 của Cục Thuế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và công văn số 4705/CT-TTHT ngày 04/11/2014 của Cục Thuế thành phố Đà Nẵng hỏi về việc ghi nhận doanh thu và xuất hoá đơn GTGT đối với hoạt động đóng tàu. Về vấn đề này, Tổng cục Thuế có ý kiến như sau:

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 5 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế TNDN thì:

“Thời điểm xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được xác định như sau:

a) Đối với hoạt động bán hàng hoá là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng hàng hoá cho người mua.

b) Đối với hoạt động cung ứng dịch vụ là thời điểm hoàn thành việc cung ứng dịch vụ cho người mua hoặc thời điểm lập hoá đơn cung ứng dịch vụ.

Trường hợp thời điểm lập hoá đơn cung ứng dịch vụ xảy ra trước thời điểm dịch vụ hoàn thành thì thời điểm xác định doanh thu tính thuế được tính theo thời điểm lập hoá đơn cung ứng dịch vụ”;

Theo quy định tại Khoản 1, Khoản 5 Điều 8 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thời điểm lập hoá đơn GTGT thì:

“1. Đối với bán hàng hoá là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hàng hoá cho người mua, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

5. Đối với xây dựng, lắp đặt, bao gồm cả đóng tàu, là thời điểm nghiệm thu, bàn giao công trình, hạng mục công trình, khối lượng xây dựng, lắp đặt hoàn thành, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền”.

Khoản 7 Điều 3 Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014 của Bộ Tài chính sửa đổi Khoản 4 Điều 16 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của



LAWSOFT * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Bộ Tài chính về điều kiện để được khấu trừ, hoàn thuế GTGT đầu vào cho hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu như sau:

“Hoá đơn thương mại. Ngày xác định doanh thu xuất khẩu để tính thuế là ngày xác nhận hoàn tất thủ tục hải quan trên tờ khai hải quan” (Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01/9/2014).

Căn cứ các hướng dẫn nêu trên và theo trình bày của Cục Thuế tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, trường hợp Công ty TNHH Vard Vũng Tàu thực hiện các hợp đồng đóng tàu cho khách hàng nước ngoài mà thời gian thực hiện hợp đồng dài, thời điểm nghiệm thu, bàn giao tàu là thời điểm giao tàu xuất khẩu đi nước ngoài thì:

- Trước 01/9/2014, Công ty TNHH Vard Vũng Tàu thực hiện lập hoá đơn GTGT, hoá đơn xuất khẩu tại thời điểm nghiệm thu, bàn giao tàu, xuất khẩu ra nước ngoài, Công ty ghi nhận doanh thu tính thuế TNDN căn cứ theo hoá đơn.

- Từ 01/9/2014, Công ty TNHH Vard Vũng Tàu không phải lập hoá đơn xuất khẩu mà sử dụng hoá đơn thương mại và xác định doanh thu xuất khẩu thực hiện theo quy định tại Khoản 7 Điều 3 Thông tư số 119/2014/TT-BTC nêu trên. Thời điểm ghi nhận doanh thu tính thuế của hoạt động này là ngày xác nhận hoàn tất thủ tục hải quan trên tờ khai hải quan.

Tổng cục Thuế trả lời để Cục Thuế tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu được biết và hướng dẫn đơn vị thực hiện theo quy định./-./*Am*

Nơi nhận: */N*

- Như trên;
- Vụ PC-BTC;
- Vụ PC, TVQT;
- Cục Thuế TP. Đà Nẵng;
- Lưu: VT, CS(3b).*5*





Tổng cục Thuế
Địa chỉ: 123 Lò Đúc, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Thời gian ký: 18.02.2022 16:51

**BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC THUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 468 /TCT-CS
V/v chính sách thuế TNDN

Hà Nội, ngày 18 tháng 2 năm 2022

Kính gửi: Cục Thuế tỉnh Phú Thọ

Tổng cục Thuế nhận được công văn số 94/CTPTH-TTHT ngày 14/01/2022 của Cục Thuế tỉnh Phú Thọ về đề nghị hướng dẫn chi phí được trừ khi tính thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty TNHH DK International đối với khoản thanh toán những ngày phép chưa nghỉ cho người lao động. Về vấn đề này, Tổng cục Thuế có ý kiến như sau:

- Tại khoản 1 Điều 4 Bộ Luật lao động số 45/2019/QH14 ngày 20/11/2019 của Quốc hội quy định:

"Điều 4. Chính sách của Nhà nước về lao động

1. Bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động, người làm việc không có quan hệ lao động; khuyến khích những thỏa thuận bảo đảm cho người lao động có điều kiện thuận lợi hơn so với quy định của pháp luật về lao động."

- Tại Điều 113 Bộ Luật lao động số 45/2019/QH14 ngày 20/11/2019 của Quốc hội quy định về nghỉ hằng năm:

"Điều 113. Nghỉ hằng năm

...

3. Trường hợp do thôi việc, bị mất việc làm mà chưa nghỉ hằng năm hoặc chưa nghỉ hết số ngày nghỉ hằng năm thì được người sử dụng lao động thanh toán tiền lương cho những ngày chưa nghỉ.

4. Người sử dụng lao động có trách nhiệm quy định lịch nghỉ hằng năm sau khi tham khảo ý kiến của người lao động và phải thông báo trước cho người lao động biết. Người lao động có thể thỏa thuận với người sử dụng lao động để nghỉ hằng năm thành nhiều lần hoặc nghỉ gộp tối đa 03 năm một lần.

...

- Tại Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp (được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 4 Thông tư 96/2015/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp) quy định về các khoản chi được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế.

Căn cứ các quy định trên, nếu Công ty TNHH DK International phát sinh khoản chi thanh toán những ngày phép chưa nghỉ cho người lao động đáp ứng quy định tại Bộ Luật lao động số 45/2019/QH14 ngày 20/11/2019 và các văn bản hướng dẫn thi hành; quy định tại Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp (được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 4 Thông tư 96/2015/TT-BTC của Bộ Tài chính) thì được tính vào chi được trừ khi tính thuế Thu nhập doanh nghiệp.

Trường hợp còn vướng mắc về quy định nghỉ hằng năm, đề nghị Cục Thuế liên hệ với Sở Lao động Thương binh và xã hội địa phương để được hướng dẫn cụ thể.

Đề nghị Cục thuế tỉnh Phú Thọ căn cứ quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật để hướng dẫn doanh nghiệp thực hiện nghĩa vụ thuế theo đúng quy định.

Nơi nhận:

- Như trên;
- PTCTr Vũ Xuân Bách (để b/c);
- Vụ DNNCN, PC-TCT;
- Lưu VT, CS (3b).

TL. TỔNG CỤC TRƯỞNG
KT. VI TRƯỞNG VỤ CHÍNH SÁCH
PHÓ TÀI CHÍNH TRƯỞNG

Mạnh Thị Tuyết Mai



Ký bởi: Tổng cục thuế
Địa chỉ: Tổng cục thuế
Thời gian ký: 19.12.2019 16:36

**BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC THUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 5333 /TCT-CS
V/v chính sách thuế TNDN

Hà Nội, ngày 19 tháng 12 năm 2019

Kính gửi: Cục Thuế thành phố Hải Phòng

Tổng cục Thuế nhận được công văn số 2829/CT-NVDTPC ngày 30/9/2019 của Cục Thuế thành phố Hải Phòng về chi phí làm thêm giờ của người lao động. Về vấn đề này, Tổng cục Thuế có ý kiến như sau:

- Điều 106 Bộ Luật lao động số 10/2012/QH13 ngày 18/6/2012 quy định:

“Điều 106. Làm thêm giờ

1. Làm thêm giờ là khoảng thời gian làm việc ngoài thời giờ làm việc bình thường được quy định trong pháp luật, thỏa ước lao động tập thể hoặc theo nội quy lao động.

2. Người sử dụng lao động được sử dụng người lao động làm thêm giờ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Được sự đồng ý của người lao động;

b) Bảo đảm số giờ làm thêm của người lao động không quá 50% số giờ làm việc bình thường trong 01 ngày, trường hợp áp dụng quy định làm việc theo tuần thì tổng số giờ làm việc bình thường và số giờ làm thêm không quá 12 giờ trong 01 ngày; không quá 30 giờ trong 01 tháng và tổng số không quá 200 giờ trong 01 năm, trừ một số trường hợp đặc biệt do Chính phủ quy định thì được làm thêm giờ không quá 300 giờ trong 01 năm;

c) Sau mỗi đợt làm thêm giờ nhiều ngày liên tục trong tháng, người sử dụng lao động phải bố trí để người lao động được nghỉ bù cho số thời gian đã không được nghỉ”.

- Khoản 1 Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp (được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp) quy định:

“Điều 6. Các khoản chi được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế

1. Trừ các khoản chi không được trừ nêu tại Khoản 2 Điều này, doanh nghiệp được trừ mọi khoản chi nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

b) Khoản chi có đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định của pháp luật.

c) Khoản chi nếu có hoá đơn mua hàng hoá, dịch vụ từng lần có giá trị từ 20 triệu đồng trở lên (giá đã bao gồm thuế GTGT) khi thanh toán phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt.

Chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt thực hiện theo quy định của các văn bản pháp luật về thuế giá trị gia tăng."

- Điểm 2.5 Khoản 2 Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT-BTC nêu trên quy định:

"2.5. Chi tiền lương, tiền công, tiền thưởng cho người lao động thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Chi tiền lương, tiền công và các khoản phải trả khác cho người lao động doanh nghiệp đã hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế không chi trả hoặc không có chứng từ thanh toán theo quy định của pháp luật.

b) Các khoản tiền lương, tiền thưởng cho người lao động không được ghi cụ thể điều kiện được hưởng và mức được hưởng tại một trong các hồ sơ sau: Hợp đồng lao động; Thỏa ước lao động tập thể; Quy chế tài chính của Công ty, Tổng công ty, Tập đoàn; Quy chế thưởng do Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc quy định theo quy chế tài chính của Công ty, Tổng công ty..."

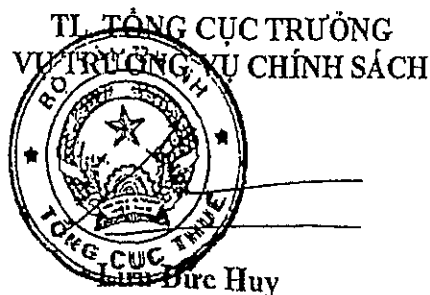
Ngày 12/11/2019, Tổng cục Thuế có công văn số 4641/TCT-DNNCN về thuế TNCN đối với tiền lương làm thêm giờ (bản photocopy công văn kèm theo).

Căn cứ các quy định nêu trên, trường hợp Công ty TNHH sản xuất lốp xe Bridgestone Việt Nam có các khoản chi về làm thêm giờ cho người lao động nếu đáp ứng điều kiện quy định của pháp luật về thuế và pháp luật về lao động thì sẽ được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN.

Đề nghị Cục Thuế thành phố Hải Phòng căn cứ quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật nêu trên và điều kiện thực tế của doanh nghiệp để hướng dẫn doanh nghiệp thực hiện theo đúng quy định của pháp luật về thuế./.H

Nơi nhận:

- Như trên;
- PTCTr Nguyễn Thế Mạnh (dề b/c);
- Các Vụ: CST, PC - BTC;
- Vụ PC - TCT;
- Lưu VT, CS (3b).





Ký bởi: Tổng cục Thuế
Địa chỉ: 123 Lê Đức, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Thời gian ký: 30.12.2021 11:25

**BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC THUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 5162 /TCT-DNL
V/v xuất hóa đơn, tính và kê
khai, nộp thuế đối với hoạt
động xuất bán dầu thô, khí
thiên nhiên.

Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2021

Kính gửi:

- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam;
- Công ty Hoàn Vũ;
- Công ty Hoàng Long;
- Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro;
- Công ty Liên doanh điều hành Cửu Long;
- Tổng Công ty Thăm dò Khai thác dầu khí (PVEP);
- VPĐH Công ty Premier Oil Vietnam Offshore B.V.

Tổng cục Thuế nhận được các văn bản báo cáo vướng mắc về việc xuất hóa đơn điện tử (HĐĐT) và kê khai, nộp thuế đối với hoạt động khai thác dầu khí của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) và các nhà thầu dầu khí (Lô 12W, Lô 15.2, Lô 15.1, Lô 11.2, Lô 16.1, Lô 09.1 và Lô 09.2) theo quy định tại Nghị định số 123/2020/NĐ-CP và số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ.

Về vấn đề này, Tổng cục Thuế có ý kiến như sau:

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ;

Căn cứ Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ;

Căn cứ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Thông tư số 78/2021/TT-BTC ngày 17/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Quản lý thuế ngày 13/6/2019, Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ;

Căn cứ Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Thông tư số 105/2020/TT-BTC ngày 03/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về đăng ký thuế;

Căn cứ các quy định nêu trên, Tổng cục Thuế hướng dẫn thời điểm lập hóa đơn, tính và kê khai, nộp thuế đối với trường hợp bán dầu thô, condensate, khí thiên nhiên như sau:

1. Về việc lập hóa đơn xuất bán dầu thô, khí thiên nhiên:

a) Trường hợp cơ quan thuế thông báo người nộp thuế chuyển đổi để áp dụng hóa đơn điện tử theo quy định tại Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ, Thông tư số 78/2021/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc triển khai áp dụng hóa đơn điện tử tại 06 tỉnh, thành phố thì việc lập hóa đơn điện tử đối với hoạt động tìm kiếm thăm dò, khai thác dầu thô, khí thiên nhiên thực hiện theo quy định tại điểm e khoản 4 Điều 9 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP và văn bản hướng dẫn của cơ quan thuế.

b) Trường hợp cơ quan thuế không thông báo người nộp thuế chuyển đổi để áp dụng hóa đơn điện tử theo quy định tại Nghị định số 123/2020/NĐ-CP thì:

- Trước ngày 01/7/2022, người nộp thuế thực hiện lập hóa đơn theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ, Điều 16 Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/03/2014 và các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính/Tổng cục Thuế, phù hợp với hoạt động khai thác, xuất bán dầu thô, khí thiên nhiên;

- Từ ngày 01/7/2022, người nộp thuế thực hiện lập hóa đơn theo quy định tại điểm e khoản 4 Điều 9 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP.

Trường hợp bán dầu thô, khí thiên nhiên phát sinh bằng ngoại tệ theo quy định của pháp luật về ngoại hối thì đơn giá, thành tiền, tổng số tiền thuế giá trị gia tăng theo từng loại thuế suất, tổng cộng tiền thuế giá trị gia tăng, tổng số tiền thanh toán được ghi bằng ngoại tệ, đơn vị tiền tệ ghi tên ngoại tệ. Người bán đồng thời thể hiện trên hóa đơn tỷ giá ngoại tệ với đồng Việt Nam theo tỷ giá theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Trường hợp bán dầu thô, khí thiên nhiên phát sinh bằng ngoại tệ theo quy định của pháp luật về ngoại hối và được nộp thuế bằng ngoại tệ thì tổng số tiền thanh toán thể hiện trên hóa đơn theo ngoại tệ, không phải quy đổi ra đồng Việt Nam.

2. Về việc kê khai, nộp thuế, lãi nước chủ nhà và các khoản thu khác từ hoạt động xuất bán dầu thô, khí thiên nhiên (sau đây gọi chung là thuế), người nộp thuế thực hiện theo quy định của Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14, Nghị định số 126/2020/NĐ-CP và Thông tư số 80/2021/TT-BTC, cụ thể:

- Đối với hoạt động khai thác, xuất bán dầu thô: Thời hạn khai, nộp thuế theo từng lần xuất bán thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 55 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 và khoản 5 Điều 8 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.

- Đối với hoạt động khai thác, xuất bán khí thiên nhiên: Thời hạn khai, nộp thuế theo tháng thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 44, khoản 1 Điều

55 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 và điểm c khoản 1 Điều 8 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP. Trong đó, tháng phát sinh nghĩa vụ thuế là tháng xuất bán khí (tháng N), người nộp thuế thực hiện kê khai, nộp thuế chậm nhất là ngày thứ 20 của tháng tiếp theo tháng phát sinh nghĩa vụ thuế (ngày 20 tháng N+1).

- Đồng tiền khai, nộp thuế thực hiện theo hướng dẫn tại điểm a khoản 1 Điều 4 Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

3. Về việc kê khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) của các hợp đồng dầu khí: Đề nghị người nộp thuế thực hiện theo quy định tại điểm h khoản 6 Điều 8 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.

4. Về hướng dẫn mã số thuế kê khai nghĩa vụ thuế vào ngân sách nhà nước đối với Lô 15.2 và Lô 11.2: Đề nghị PVN/PVEP và nhà điều hành các hợp đồng dầu khí thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 11 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP và điểm g khoản 3 Điều 5 Thông tư số 105/2020/TT-BTC.

5. Về nội dung kiến nghị của PVEP hướng dẫn nguyên tắc xác định doanh thu để tính thu hồi chi phí cho mục đích khấu trừ đối với trường hợp giá bán khí bao gồm chi phí vận chuyển/xử lý, đối với khí trải qua bước xử lý mới được giao ở điểm giao nhận, phát sinh chênh lệch giữa khối lượng khí nhận lại sau xử lý (khí giao-khí nhận lại):

Ngày 07/9/2021, Bộ Tài chính đã có công văn số 10253/BTC-TCĐN hướng dẫn PVN. Đề nghị PVN/PVEP thực hiện theo hướng dẫn tại công văn 10253/BTC-TCĐN nêu trên. Đối với các chi phí xử lý khí, vận chuyển khí không được tính vào chi phí được trừ khi tính thuế TNDN đối với hoạt động dầu khí (hoạt động thượng nguồn), PVEP phải tách riêng doanh thu và chi phí liên quan đến hoạt động xử lý khí, vận chuyển khí (khâu hạ nguồn) để kê khai thuế GTGT, thuế TNDN và các loại thuế khác theo quy định của pháp luật thuế.

6. Về thông tin trên tờ khai thuế:

- Về chỉ tiêu đơn vị tính của khối lượng: theo quy định tại Nghị quyết số 1084/2015/UBTVQH13 ngày 10/12/2015 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định Biểu mức thuế suất thuế tài nguyên đối với dầu thô và khí thiên nhiên, khí than trong đó có quy định đơn vị tính đối với khí thiên nhiên, khí than là m³, không có quy định đơn vị tính của khí thiên nhiên, khí than là MMBTU và GJ. Do vậy, để khai thuế và tính thuế theo đúng quy định thì PVEP phải quy đổi sản lượng từ MMBTU và GJ thành m³.

- Về chỉ tiêu đơn giá và sản lượng cần mở rộng số thập phân, Tổng cục Thuế ghi nhận để nâng cấp ứng dụng trước ngày 01/01/2022.

7. Đối với các nội dung khác như không tính tiền chậm nộp đối với lãi nước chủ nhà, miễn giảm thuế tài nguyên hoặc nguồn thu không đủ để nộp lãi nước chủ nhà, bù trừ giữa các tiểu mục lãi nước chủ nhà với các khoản thuế khác: Đề nghị người nộp thuế thực hiện theo quy định của pháp luật.

Tổng cục Thuế trả lời đề Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, các nhà thầu dầu khí biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- P.TCTr Vũ Xuân Bách (để b/c);
- Vụ: CS, PC, KK (TCT);
- Cục Thuế Tp. Hà Nội;
- Cục Thuế Tp. Hồ Chí Minh;
- Cục Thuế tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
- Lưu: VT, DNL(2b). *VH*

TL. TÔNG CỤC TRƯỞNG
CỤC TRƯỞNG TẬP ĐOÀN NGHIỆP LỚN



Văn Phụng